BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)



Digitally signed by TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM – CTCP
Date: 2025.03.27 20:05:20 +07'00'

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 06
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	07 - 78
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 78
Phụ lục 01: Thông tin về các khoản vay ngắn hạn	79 - 89
Phụ lục 02: Thông tin về các khoản vay dài hạn	90 - 92
Phụ lục 03: Thông tin về tài sản thuê ngoài	93 - 97

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29 tháng 04 năm 1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính Phủ về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18 tháng 04 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 13 ngày 20 tháng 09 năm 2024.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Song Lai	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Phúc	Phó Chủ tịch
Ông Nghiêm Xuân Đa	Thành viên
Ông Trần Hữu Hưng	Thành viên
Ông Phạm Công Thảo	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nghiêm Xuân Đa	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Công Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phú Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Tuấn Dũng	Trưởng ban	
Bà Đặng Sơn Nguyệt Thảo	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên	
Bà Trương Thị Tuyết	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Vinh Nam	Thành viên	*(Bổ nhiệm ngày 26/04/2024)*
Bà Lê Thị Thu Hiền	Thành viên	*(Miễn nhiệm ngày 26/04/2024)*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Nghiêm Xuân Đa - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM CTCP

Nghiêm Xuân Đa
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Số: 270325.009/BCTC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP được lập ngày 25 tháng 03 năm 2025, từ trang 7 đến trang 97, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Như Tổng Công ty trình bày tại thuyết minh số 40, "Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên" (sau đây gọi tắt là "Dự án") được triển khai từ năm 2007, việc đầu tư dự án đã kéo dài hơn so với dự kiến ban đầu và hiện vẫn chưa hoàn thành. Hiện tại, Chính phủ và các cơ quan có liên quan đang trong quá trình xử lý các sai phạm, tìm các giải pháp tháo gỡ khó khăn để hoàn thành dự án. Do vậy, chúng tôi không thể xác định được ảnh hưởng của các vấn đề này đến:

- Giá trị các khoản mục "Trả trước cho người bán", "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang", "Phải trả người bán", "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" có liên quan đến Dự án được Tổng Công ty trình bày tại các thuyết minh số 7, 11, 17, 23 cũng như các chỉ tiêu khác có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Giá trị chi phí lãi vay được vốn hóa vào giá trị Dự án (trình bày tại thuyết minh số 11) kể từ thời điểm Dự án chậm tiến độ.
- Và tổn thất có thể có liên quan đến dự án cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến các chỉ tiêu khác có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

2. Như trình bày tại Thuyết minh 32, Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đã ghi nhận hoàn nhập tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trích thừa của mỏ than Bắc Làng Cẩm, mỏ than Nam Làng Cẩm và Dự án khai thác hầm lò Cánh Chìm - mỏ than Phấn Mễ vào thu nhập khác trong năm 2024 với giá trị là 51,04 tỷ VND. Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên vẫn đang trong quá trình làm việc với các cơ quan có thẩm quyền về việc cấp đổi giấy phép khai thác đối với mỏ than Nam Làng Cẩm. Chúng tôi chưa thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến việc ghi nhận này, do đó chúng tôi không xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các khoản mục có liên quan đến vấn đề này trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo liên quan đến vấn đề này hay không.

3. Tổng Công ty trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giá gốc của khoản đầu tư và giá trị dự phòng vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 lần lượt là 274,24 tỷ VND và 3,76 tỷ VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 lần lượt là 274,24 tỷ VND và 3,37 tỷ VND). Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê được thành lập từ năm 2007 để thực hiện đầu tư dự án khai thác quặng sắt tại mỏ sắt Thạch Khê thuộc huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Hiện nay, Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê đang trong giai đoạn tạm dừng hoạt động chờ quyết định của Chính phủ về chủ trương tiếp tục triển khai dự án Mỏ sắt Thạch Khê hay không. Do đó, chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh cần thiết đối với khoản mục "Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn" và các khoản mục có liên quan trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Tổng Công ty.

4. Báo cáo tài chính của các công ty liên kết được đầu tư gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam (Thuyết minh số 5) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được sử dụng để hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính kèm theo chưa được kiểm toán. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến mức độ tin cậy của các thông tin trong các báo cáo tài chính này. Do đó, chúng tôi không xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh hoặc thuyết minh bổ sung cho báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo hay không.

5. Như Tổng Công ty trình bày tại thuyết minh số 39, đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất này, Bộ Công Thương và các cơ quan nhà nước có liên quan đang trong quá trình thực hiện việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Do đó, chúng tôi chưa thể xác định ảnh hưởng của vấn đề này đến các khoản mục có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Tổng Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo về vấn các vấn đề sau:

- Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung đang tạm dừng hoạt động để hoàn thiện thủ tục xin giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật (Chi tiết tại thuyết minh số 1);
- Tổng Công ty có các cam kết về góp vốn và bảo lãnh (Chi tiết tại thuyết minh số 40);
- Trong năm, Tổng Công ty đã mua lại toàn bộ phần vốn góp của Vietnam Industrial Investment Ltd. trong Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel ("Vinausteel"), theo đó, khoản đầu tư vào Vinausteel được chuyển từ khoản đầu tư vào công ty liên doanh sang khoản đầu tư vào công ty con (đổi tên thành Công ty TNHH MTV Vinausteel) (Chi tiết tại thuyết minh số 1). Vinausteel đang trong quá trình chuyển giao không bồi hoàn toàn bộ tài sản cố định ("TSCĐ") của Công ty cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước ("SCIC") theo Giấy phép đầu tư số 898/GP ngày 28 tháng 06 năm 1994 và các lần sửa đổi cũng như đang chờ SCIC xin ý kiến Cơ quan Quản lý Nhà nước về việc nhận chuyển giao và cho Vinausteel tiếp tục sử dụng (theo các hình thức phù hợp) TSCĐ chuyển giao để liên tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong thời gian tới (Chi tiết tại thuyết minh số 42).

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Nguyễn Thị Thanh Hà
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 2888-2025-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 (Đã điều chỉnh) VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**12.878.645.901.107**	**10.706.464.225.637**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**4**	**2.199.212.226.389**	**1.351.540.926.819**
111	1. Tiền		796.962.226.389	519.640.315.312
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.402.250.000.000	831.900.611.507
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**5**	**1.353.202.715.404**	**1.984.300.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.353.202.715.404	1.984.300.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**3.006.477.318.572**	**2.787.878.268.828**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	3.200.047.253.633	2.903.935.815.563
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	73.411.637.473	81.844.001.399
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	299.957.265.409	394.375.453.751
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(567.128.569.034)	(592.389.996.910)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		189.731.091	112.995.025
140	**IV. Hàng tồn kho**	**10**	**5.465.532.860.711**	**4.046.856.374.285**
141	1. Hàng tồn kho		5.544.788.946.843	4.111.348.255.344
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(79.256.086.132)	(64.491.881.059)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**854.220.780.031**	**535.888.655.705**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	76.680.554.461	83.023.906.525
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		718.821.285.681	414.287.979.150
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	58.718.939.889	38.576.770.030
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**12.237.359.671.562**	**12.639.813.964.194**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**65.878.348.952**	**62.875.900.474**
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	7	21.046.613.341	21.046.613.341
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	44.831.735.611	41.829.287.133
220	**II. Tài sản cố định**		**2.437.878.337.651**	**2.665.269.949.200**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.610.428.645.910	1.835.259.788.876
222	*- Nguyên giá*		*12.552.242.137.625*	*12.312.251.405.629*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(10.941.813.491.715)*	*(10.476.991.616.753)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	827.449.691.741	830.010.160.324
228	*- Nguyên giá*		*975.254.630.996*	*969.661.389.567*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(147.804.939.255)*	*(139.651.229.243)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**14**	**75.478.650.660**	**80.094.736.926**
231	- Nguyên giá		192.269.450.832	192.269.450.832
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(116.790.800.172)	(112.174.713.906)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**11**	**6.424.590.417.912**	**6.680.126.201.478**
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		46.158.220.211	42.858.495.355
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.378.432.197.701	6.637.267.706.123
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	5	**2.886.336.553.181**	**2.821.212.309.548**
251	1. Đầu tư vào công ty con		34.511.992.908	34.511.992.908
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.466.900.263.687	2.400.229.341.864
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		456.585.944.694	456.585.944.694
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(71.661.648.108)	(70.114.969.918)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**347.197.363.206**	**330.234.866.568**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	343.616.012.192	327.548.636.478
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35	3.581.351.014	2.686.230.090
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**25.116.005.572.669**	**23.346.278.189.831**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**15.734.769.277.030**	**14.070.061.921.111**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**12.463.433.591.500**	**10.907.152.744.050**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	2.067.094.681.354	1.310.485.377.140
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	90.008.719.297	26.394.488.583
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	169.140.757.643	154.884.132.850
314	4. Phải trả người lao động		285.040.660.997	311.362.384.781
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	1.861.400.333.595	2.195.440.268.382
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.249.032.168	2.385.064.032
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	536.129.976.974	717.129.565.925
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	7.342.712.925.494	6.077.679.536.132
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	30.273.736.048	27.107.625.539
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		79.382.767.930	84.284.300.686
330	**II. Nợ dài hạn**		**3.271.335.685.530**	**3.162.909.177.061**
331	1. Phải trả người bán dài hạn	17	287.282.707.744	281.191.800.002
333	2. Chi phí phải trả dài hạn	20	611.484.901.721	475.420.799.576
337	3. Phải trả dài hạn khác	21	627.187.956.331	627.695.948.566
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	1.684.284.955.551	1.702.102.526.912
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35	5.859.513.668	7.749.872.232
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn	22	55.235.650.515	68.748.229.773
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**9.381.236.295.639**	**9.276.216.268.720**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**23**	**9.381.236.295.639**	**9.276.216.268.720**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*6.780.000.000.000*	*6.780.000.000.000*
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		146.913.536.252	146.913.536.252
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(803.624.369.177)	(803.624.369.177)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(258.594.300.236)	(180.330.372.250)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		417.932.201.950	330.392.201.950
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.010.075.228	1.010.075.228
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.019.751.171.609	1.851.328.753.638
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*1.733.303.536.120*	*2.109.111.452.064*
421b	*- LNST chưa phân phối năm nay*		*286.447.635.489*	*(257.782.698.426)*
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.077.847.980.013	1.150.526.443.079
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**25.116.005.572.669**	**23.346.278.189.831**

Hà Thị Thu Hiền	**Nguyễn Viết Liêm**	**Nghiêm Xuân Đa**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**25**	**36.479.916.932.199**	**30.459.170.329.122**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	325.269.658.674	154.060.008.085
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**36.154.647.273.525**	**30.305.110.321.037**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**27**	**34.964.804.783.514**	**29.305.857.206.473**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.189.842.490.011**	**999.253.114.564**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	285.151.495.448	487.416.087.811
22	7. Chi phí tài chính	29	360.491.183.098	421.362.181.326
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*303.665.059.659*	*353.718.902.891*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		122.997.749.010	(459.267.137.252)
25	9. Chi phí bán hàng	30	304.939.696.127	284.529.710.719
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	725.061.572.309	614.427.319.087
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**207.499.282.935**	**(292.917.146.009)**
31	12. Thu nhập khác	32	173.377.709.981	67.786.337.629
32	13. Chi phí khác	33	23.382.965.579	26.660.204.685
40	**14. Lợi nhuận khác**		**149.994.744.402**	**41.126.132.944**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**357.494.027.337**	**(251.791.013.065)**
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	50.271.874.713	34.929.968.800
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	35	(2.785.479.488)	2.932.477.554
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**310.007.632.112**	**(289.653.459.419)**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**286.447.635.489**	**(258.920.936.977)**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**23.559.996.623**	**(30.732.522.442)**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**36**	**422**	**(382)**

Hà Thị Thu Hiền	**Nguyễn Viết Liêm**	**Nghiêm Xuân Đa**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***357.494.027.337***	***(251.791.013.065)***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		277.776.027.603	360.714.036.725
03	- Các khoản dự phòng		(43.029.625.968)	(98.214.121.037)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.133.910.408)	(274.322.911)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(371.994.224.851)	109.732.567.582
06	- Chi phí lãi vay		303.665.059.659	353.718.902.891
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***521.777.353.372***	***473.886.050.185***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(569.286.108.651)	(345.042.199.043)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(1.232.409.545.950)	756.143.461.076
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		385.361.874.952	398.487.379.806
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(5.707.169.448)	72.649.361.269
14	- Tiền lãi vay đã trả		(306.895.597.473)	(353.161.085.647)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(34.156.169.408)	(18.214.256.950)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	16.390.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(39.752.488.374)	(39.895.447.757)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(1.281.067.850.980)***	***944.869.652.939***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(52.761.357.207)	(63.516.799.614)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.802.443.508	1.828.278.367
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.765.586.688.006)	(2.927.600.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.959.853.972.602	1.979.704.706.849
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(52.252.192.250)	(4.519.200.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	522.489.800
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		260.679.566.201	263.349.829.487
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***1.352.735.744.848***	***(750.230.695.111)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay		27.162.840.241.258	22.867.747.174.344
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(26.338.131.765.524)	(22.975.623.348.010)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(49.362.983.814)	(222.915.251.987)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***775.345.491.920***	***(330.791.425.653)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**847.013.385.788**	**(136.152.467.825)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**1.351.540.926.819**	**1.487.755.903.931**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		657.913.782	(62.509.287)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**2.199.212.226.389**	**1.351.540.926.819**

Hà Thị Thu Hiền	**Nguyễn Viết Liêm**	**Nghiêm Xuân Đa**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29 tháng 04 năm 1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính Phủ về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18 tháng 04 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 13 ngày 20 tháng 09 năm 2024.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 VND (Sáu nghìn, bảy trăm tám mươi tỷ đồng), tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số cán bộ nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con là 6.192 người (tại 01/01/2024 là 6.082 người).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Cho thuê văn phòng;
- Sản xuất sắt thép, các kim loại khác và các loại sản phẩm thép.

Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2024, tình hình thị trường kinh doanh thép có dấu hiệu hồi phục dẫn tới kết quả kinh doanh các đơn vị thành viên của Tổng Công ty (bao gồm: các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết) có sự cải thiện đáng kể, bên cạnh đó, kết quả kinh doanh của Công ty TNHH MTV Vinausteel được hợp nhất vào Tổng Công ty do đã trở thành công ty con, do đó, kết quả kinh doanh năm 2024 của Tổng Công ty có sự tăng trưởng so với năm trước.

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2024 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép cán
- Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và kinh doanh tôn mạ
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Hồ Chí Minh	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
- Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	Đồng Nai	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL [(1)]	Hồ Chí Minh	74,64%	79,07%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
- Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
- Công ty TNHH MTV Cung ứng nhân lực Quốc tế - VNSTEEL	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xuất khẩu lao động
- Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Tư vấn thiết kế luyện kim
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên [(2)]	Thái Nguyên	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty TNHH MTV Vinausteel [(3)]	Hải Phòng	100,00%	100,00%	Sản xuất thép
- Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vinatrans	Hồ Chí Minh	88,23%	92,51%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
- Công ty CP Cán thép Thái Trung	Thái Nguyên	60,89%	93,68%	Sản xuất thép
- Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung [(4)]	Tuyên Quang	33,15%	51,00%	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản
- Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam [(5)]	Đồng Nai	74,33%	83,49%	Sản xuất và kinh doanh thép

Thông tin về các khoản đầu tư vào công ty con

(1): Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL bao gồm 69,07% là tỷ lệ sở hữu trực tiếp và 5,57% là sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL.

(2): Thực hiện các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trong 06 tháng đầu năm 2017, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện rút 1.000 tỷ VND tương đương với 100 triệu cổ phần đối với phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ("TISCO"), làm giảm quy mô vốn điều lệ của Công ty này xuống còn 1.840 tỷ VND, theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại TISCO tăng từ 42,11% lên 65%.

- Theo chỉ đạo của Bộ Công thương tại Công văn số 12013/BCT-CN ngày 21 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty xây dựng phương án thoái 80.000.000 cổ phần (tương đương 42,48% vốn điều lệ của TISCO) của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại TISCO trong quý I năm 2018.

- Ngày 13 tháng 05 năm 2019, Tổng Công ty nhận được thông báo của SCIC về việc chỉ đạo phương án thoái vốn tại TISCO theo Thông báo số 132/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ tại Phiên họp thứ 7 Ban chỉ đạo xử lý các tồn tại, yếu kém của một số dự án và doanh nghiệp chậm tiến độ thuộc ngành công thương.

(3): Trong năm, Tổng Công ty đã mua lại toàn bộ phần vốn góp của Vietnam Industrial Investment Ltd. trong Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel ("Vinausteel"), theo đó, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty từ 30% tăng lên 100%. Do đó, khoản đầu tư vào Vinausteel được chuyển từ khoản đầu tư vào công ty liên doanh sang khoản đầu tư vào công ty con và đổi tên thành Công ty TNHH MTV Vinausteel.

(4) Từ năm 2014 đến nay, Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung đang tạm dừng hoạt động để hoàn thiện thủ tục xin giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật.

(5): Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thép tại Bà Rịa -Vũng Tàu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tỷ lệ lợi ích do Tổng Công ty đang nắm giữ tại công ty này là 74,33%.
- Công ty này đã bị thu hồi Giấy phép đầu tư theo Quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11 tháng 03 năm 2014 của Ban quản lý các Khu Công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của Pháp luật nên báo cáo tài chính của công ty này không được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.
- Theo Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần gần nhất ngày 30 tháng 07 năm 2010 của Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty trên vốn điều lệ là 83,49%.

Trên báo cáo tài chính hợp nhất này, giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam được trình bày theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024. Chi tiết xem thuyết minh số 04.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên" trên cổng thông tin của Thanh tra Chính Phủ. Công ty và các cơ quan có liên quan đang trong quá trình xử lý tiếp theo liên quan đến các kiến nghị của Thanh tra Chính Phủ. Do đó, các số liệu có liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi sau khi có Quyết định xử lý cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền (các vấn đề liên quan đến dự án xem thuyết minh số 41).

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính các khoản chi phí phải trả và dự phòng phải trả;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Theo Công văn số 15172/BTC-TCDN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính, kể từ năm 2015, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 - Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên được phản ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá này được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi dự án hoàn thành, thời gian phân bổ không quá 5 năm.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu năm báo cáo, Tổng Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các năm trước, Tổng Công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu năm báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các năm trước, Tổng Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong năm, Tổng Công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Tổng Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết năm báo cáo. Sau đó Tổng Công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Tổng Công ty dừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ thời điểm khoản đầu tư không còn là công ty liên kết. Nếu khoản đầu tư còn lại trong công ty liên kết trở thành khoản đầu tư tài chính dài hạn, khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý và được coi là giá trị gốc tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Phần lãi/(lỗ) từ việc thanh lý khoản đầu tư trong công ty liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản lãi chưa thực hiện tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty liên kết tại thời điểm ngừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư*: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 15 năm
- Quyền sử dụng đất	10 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 - 20 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

Công ty CP Cán thép Thái Trung (công ty con của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên) áp dụng phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đối với máy móc thiết bị sản xuất, căn cứ theo công văn số 19139/BTC-TCDN ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về phương pháp khấu hao của Công ty CP Cán thép Thái Trung.

2.13 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm

2.14 . Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.15 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 36 tháng.
- Các khoản chi phí bóc đất đá được phân bổ căn cứ trên cơ sở sản lượng khai thác thực tế tại các mỏ.
- Phí sử dụng tài liệu địa chất được phân bổ căn cứ theo thời gian khai thác của mỏ.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản số định được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước tiền thuê tài sản và chi phí phát hành thư bảo lãnh được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.17 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.18 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.19 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản chi phí lãi vay và lãi chậm trả lãi vay phát sinh từ năm 2007 đến nay của các khoản vay phục vụ Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên được Công ty theo dõi riêng biệt và ghi nhận (vốn hóa) vào giá trị đầu tư dự án. Các khoản này được ghi giảm giá trị đầu tư dự án nếu có thông báo xóa nợ lãi của bên cho vay.

2.20 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.21 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc năm tài chính.

2.22 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.23 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ 2015 đến nay liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên được phản ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo Công văn số 15172/BTC-TCDN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.24 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.25 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh.

2.26 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.27 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.28 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.29 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.30 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 . Thông tin bộ phận

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con trong năm được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty và các công ty con là kinh doanh thương mại các sản phẩm sắt, thép và phôi thép cùng các sản phẩm dịch vụ liên quan. Vì vậy, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . HỢP NHẤT KINH DOANH

Trong năm, Tổng Công ty đã mua lại toàn bộ phần vốn góp của Vietnam industrial investment Ltd trong Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel ("Vinausteel") theo Nghị quyết số 124/NQ-VNS của Hội đồng quản trị ngày 12/12/2023, theo đó, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty từ 30% tăng lên 100%. Do đó, khoản đầu tư vào Vinausteel được chuyển từ khoản đầu tư vào công ty liên doanh sang khoản đầu tư vào công ty con và đổi tên thành Công ty TNHH MTV Vinausteel.

Giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của Vinausteel vào ngày hợp nhất kinh doanh, bất lợi thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh như sau:

	Giá trị ghi sổ tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát	Các điều chỉnh theo giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát
	VND	VND	VND
Tài sản			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	14.671.176.336	-	14.671.176.336
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	563.170.000.000	-	563.170.000.000
- Các khoản phải thu ngắn hạn	21.071.388.649	-	21.071.388.649
- Hàng tồn kho	198.551.010.407	-	198.551.010.407
- Tài sản ngắn hạn khác	9.407.586.939	-	9.407.586.939
- Tài sản cố định hữu hình (thuần)	2.688.971.838	-	2.688.971.838
Tổng tài sản	**809.560.134.169**	**-**	**809.560.134.169**
Nợ phải trả			
- Nợ ngắn hạn	612.186.643.551	-	612.186.643.551
- Nợ dài hạn	9.617.400.000	-	9.617.400.000
Tổng nợ phải trả	**621.804.043.551**	**-**	**621.804.043.551**
Tổng giá trị tài sản thuần	**187.756.090.618**		**187.756.090.618**
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát			-
Tổng giá trị tài sản thuần tương ứng với lợi ích của Tập đoàn (100%)			**187.756.090.618**
Tổng giá phí của khoản đầu tư này			**123.250.195.771**
Trong đó:			
- Giá trị hợp lý của khoản đầu tư 30% vốn chủ sở hữu ban đầu tại ngày đạt được quyền kiểm soát (05/02/2024)			56.326.827.185
- Giá phí đầu tư thêm 70% vốn chủ sở hữu			66.923.368.586
Bất lợi thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 32)			**64.505.894.847**

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	6.960.706.806	5.487.295.618
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	740.268.210.489	514.153.019.694
Tiền đang chuyển	49.733.309.094	-
Các khoản tương đương tiền	1.402.250.000.000	831.900.611.507
	2.199.212.226.389	**1.351.540.926.819**

Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,6%/năm đến 4,75%/năm.

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	**1.353.202.715.404**	-	**1.984.300.000.000**	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.348.202.715.404	-	1.979.300.000.000	-
- Trái phiếu (ii)	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
	1.353.202.715.404	-	**1.984.300.000.000**	-

(i) Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng với lãi suất từ 2,88%/năm đến 6,5%/năm.

(ii) Các khoản đầu tư mua Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam:
- 50.000 Trái phiếu với kỳ hạn 10 năm (đáo hạn ngày 30/07/2030); mệnh giá Trái phiếu 100.000 VND/ 01 trái phiếu; lãi suất trái phiếu là lãi suất tham chiếu + 1,0%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào Công ty con

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam (i)	34.511.992.908	(34.511.992.908)	34.511.992.908	(34.511.992.908)
	34.511.992.908	**(34.511.992.908)**	**34.511.992.908**	**(34.511.992.908)**

(i) Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam đã bị thu hồi giấy phép đầu tư theo Quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11 tháng 03 năm 2014 và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật. Mặt khác, công ty này đang trong thời gian xử lý vụ kiện của Công ty Đầu tư và Khai thác Hạ tầng Khu Công nghiệp Đông Xuyên và Phú Mỹ (IZICO) về việc chưa thực hiện chi trả tiền thuê đất nên đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam vẫn chưa hoàn thành việc giải thể.

Ngày 11/03/2010, Tổng Công ty và Công ty Industrielle Beteilingung SA (IB) ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam. IB đã thực hiện thanh toán 50% giá trị hợp đồng cho Tổng Công ty, 50% giá trị hợp đồng còn lại chưa được IB thanh toán. Năm 2016, Tổng Công ty đã thu tiền từ Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam để giảm trừ số nợ này và ghi giảm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam. Năm 2017, Tổng Công ty ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và phải trả Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam tương ứng với giá trị cổ phần mà bên IB từ chối thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần gần nhất ngày 30 tháng 07 năm 2010 của Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty trên vốn điều lệ là 83,49%.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

c) Đầu tư vào công ty liên kết

			31/12/2024			01/01/2024		
	Mã chứng khoán	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu (Đã điều chỉnh)
					VND			VND
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung		Lào Cai	46,85%	46,85%	-	46,85%	46,85%	-
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei		Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	672.936.440.373	40,00%	40,00%	684.700.823.933
- Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)		Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	527.820.096.161	50,00%	50,00%	456.095.419.154
- Công ty Tôn Phương Nam		Đồng Nai	45,00%	45,00%	483.595.487.547	45,00%	45,00%	460.903.394.908
- Công ty TNHH Natsteelvina		Thái Nguyên	41,12%	43,50%	92.832.186.971	41,12%	43,50%	92.734.555.505
- Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng		Đà Nẵng	31,16%	31,16%	54.958.674.572	31,16%	31,16%	54.886.743.270
- Công ty TNHH MTV Vinausteel [(1)]		Hải Phòng				30,00%	30,00%	56.326.827.187
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	TNS	Bà Rịa - Vũng	35,14%	38,25%	28.569.514.488	35,14%	38,25%	11.182.249.224
- Công ty TNHH Ống thép Việt Nam		Hải Phòng	50,00%	50,00%	23.016.191.566	50,00%	50,00%	26.955.694.794
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	KMT	Đà Nẵng	38,30%	38,30%	53.125.365.904	38,30%	38,30%	51.586.996.184
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn		Đồng Nai	40,00%	40,00%	93.326.468.404	40,00%	40,00%	85.846.631.164
- Công ty Cổ phần RedstarCera	TRT	Hải Dương	20,05%	20,05%	30.621.135.052	20,05%	20,05%	29.680.173.286
- Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ		Bà Rịa - Vũng	25,48%	25,48%	-	25,48%	25,48%	375.899.615

	31/12/2024					01/01/2024		
	Mã chứng khoán	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu (Đã điều chỉnh)
					VND			VND
- Công ty TNHH Nippovina		Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	3.635.584.022	50,00%	50,00%	9.173.785.003
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	SDK	Đồng Nai	45,00%	45,00%	20.892.496.064	45,00%	45,00%	18.683.735.899
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	VDT	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	11.817.991.333	40,06%	40,06%	12.225.466.645
- Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật		Hải Phòng	28,00%	28,00%	53.507.747.925	28,00%	28,00%	45.059.759.211
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật (2)		Hồ Chí Minh	20,70%	21,70%	41.945.150.041	20,70%	21,70%	37.591.908.105
- Công ty TNHH Agility (2)		Hồ Chí Minh	27,66%	29,00%	142.152.699.273	27,66%	29,00%	86.884.497.359
- Công ty TNHH Nissin Logistics (2)		Hà Nội	27,66%	29,00%	87.451.281.365	27,66%	29,00%	139.625.747.772
- Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam) (2)		Hồ Chí Minh	46,73%	49,00%	44.695.752.626	46,73%	49,00%	39.709.033.646
- Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng (3)		Thái Nguyên	25,78%	39,66%	-	25,78%	39,66%	-
					2.466.900.263.687			**2.400.229.341.864**

(1) Trong năm, Tổng Công ty đã mua lại toàn bộ phần vốn góp của Vietnam Industrial Investment Ltd. trong Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel ("Vinausteel"), theo đó, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty từ 30% tăng lên 100%. Do đó, khoản đầu tư vào Vinausteel được chuyển từ khoản đầu tư vào công ty liên doanh sang khoản đầu tư vào công ty con và đổi tên thành Công ty TNHH MTV Vinausteel.

(2) Các công ty liên kết của Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam thông qua đầu tư gián tiếp.

(3) Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên thông qua đầu tư gián tiếp. Công ty này đã tạm ngưng hoạt động kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và có lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán đã vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được xác định bằng 0 VND. Vào ngày 15 tháng 07 năm 2022, Toà án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã có quyết định tuyên bố phá sản số 01/2022/QĐ-TBPS đối với GISCO. Tuy nhiên, vào ngày 10 tháng 04 năm 2023, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ra Quyết định 44/2023/QĐ-PT trong đó chấp thuận đề nghị xem xét lại quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên và hủy toàn bộ quyết định tuyên bố phá sản trên, giao hồ sơ về Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải quyết lại vụ việc theo quy định của pháp luật. Ngày 01 tháng 10 năm 2024, Tòa án nhân dân tối cao đã có Quyết định số 19/2024/QĐ-PS, theo đó hủy Quyết định giải quyết đề nghị xem xét lại đối với quyết định tuyên bố doanh nghiệp phá sản số 44/2023/QĐ-PT ngày 10 tháng 04 năm 2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữ nguyên Quyết định tuyên bố phá sản số 01/2022/QĐ-TBPS ngày 15 tháng 07 năm 2022 của Toà án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và các công ty liên doanh, liên kết xem chi tiết tại thuyết minh số 43.

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	31/12/2024			01/01/2024		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Vinafreight[1]	VNF	31.213.204.819	59.984.064.000	-	31.213.204.819	28.957.824.000	(2.255.380.819)
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương[1]	VNT	18.559.200.000	35.218.449.000	-	18.559.200.000	42.413.616.000	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung [2]	VMT	3.566.383.568	5.181.600.000	-	3.566.383.568	7.894.320.000	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế		5.058.631.771		-	5.058.631.771		-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt		102.000.000		-	102.000.000		-
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê		274.240.074.411		(3.763.382.833)	274.240.074.411		(3.366.470.177)
- Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải		76.909.667.169		-	76.909.667.169		-

	Mã chứng khoán	31/12/2024			01/01/2024		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel Việt Nam		28.500.000.000		(25.886.272.367)	28.500.000.000		(22.481.126.014)
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) [3]		550.000.000		-	550.000.000		-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu chịu lửa		3.423.387.421		-	3.423.387.421		-
- Công ty Cổ phần Vận tải Gang thép Thái Nguyên		1.527.714.510		-	1.527.714.510		-
- Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Gang thép Thái Nguyên		844.433.611		-	844.433.611		-
- Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ		7.500.000.000		(7.500.000.000)	7.500.000.000		(7.500.000.000)
- Công ty Cổ phần Cơ khí Gang Thép		4.591.247.414		-	4.591.247.414		-
		456.585.944.694		**(37.149.655.200)**	**456.585.944.694**		**(35.602.977.010)**

(1) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên HNX và HOSE tại ngày 29/12/2023 và 31/12/2024.

(2) Các chứng khoán niêm yết trên sàn UpCom, biến động thường xuyên theo giá trị thị trường và giá trị của chúng có thể được xác định một cách đáng tin cậy, giá trị hợp lý là giá đóng cửa trên thị trường tại thời điểm cuối năm lập Báo cáo tài chính (tại ngày 29/12/2023 và 31/12/2024).

Các khoản đầu tư còn lại Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(3) Quỹ hỗ trợ quốc gia nay đổi tên thành Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB).

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Vinafreight	Hồ Chí Minh	10,88%	10,88%	Giao nhận vận tải quốc tế
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Hà Nội	7,18%	7,53%	Giao nhận vận tải ngoại thương
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Đà Nẵng	9,22%	9,67%	Giao nhận vận tải ngoại thương
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Vận tải hàng không
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	Hồ Chí Minh	5,10%	5,10%	Dịch vụ vận tải đường bộ
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Hà Tĩnh	15,12%	15,12%	Khai thác và mua bán quặng sắt
- Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	Bà Rịa - Vũng Tàu	12,75%	12,75%	Điều hành cảng
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB)	Hà Nội			Huy động vốn và cho vay
- Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel Việt Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	3,85%	3,85%	Sản xuất ống thép
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	Thái Nguyên	4,34%	4,34%	Sản xuất sản phẩm chịu lửa…
- Công ty Cổ phần Vận tải Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	6,47%	6,47%	Vận tải hàng hóa, buôn bán kim loại, phụ tùng ôtô, khai thác quặng sắt…
- Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	0,80%	0,80%	Khai thác quặng, bán buôn hợp kim sắt, kim loại, quặng …
- Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	Phú Thọ	16,30%	16,30%	Sản xuất kinh doanh VLXD, hợp kim sắt, gang thép các
- Công ty Cổ phần Cơ khí Gang Thép	Thái Nguyên	1,91%	1,91%	Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại màu, …

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	**153.400.014.660**	**(38.442.062.245)**	**178.329.601.520**	**(52.029.554.724)**
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	32.878.988.033	(32.853.672.833)	51.112.488.282	(46.789.483.172)
Công ty Tôn Phương Nam	108.291.112.894	-	87.491.707.912	-
Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	-	-	26.249.025.000	-
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng (i)	5.880.475.784	(5.240.071.552)	5.880.475.784	(5.240.071.552)
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	5.931.339.585	-	6.387.021.614	-
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	-	-	1.132.443.180	-
Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	1.355.640	-	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	-	-	73.393.348	-
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	10.536.000	-	3.046.400	-
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	348.317.860	(348.317.860)	-	-
Công ty TNHH Nippovina	57.888.864	-	-	-
b) Bên khác	**3.046.647.238.973**	**(378.513.236.973)**	**2.725.606.214.043**	**(234.909.467.852)**
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại SMC	128.927.263.381	-	78.014.632.023	-
Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Trung Dũng (i)	251.899.841.715	(147.566.440.981)	251.899.841.715	(147.566.440.981)
Chip Mong Group Co., Ltd	288.118.469.365	-	268.714.823.420	-
Công ty Cổ phần Tôn thép Việt Pháp	202.445.053.572	-	226.055.488.743	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam (i)	127.372.235.803	(87.343.026.871)	127.372.235.803	(87.343.026.871)
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	57.937.833.497	-	165.365.706.571	-
Công ty TNHH NS Bluescope Việt Nam	66.850.652.082	-	66.182.244.763	-
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phú Vinh	89.961.703.419	-	83.128.771.122	-
Công ty Cổ phần B.C.H	251.002.727.063	-	253.159.725.685	-
Công ty Cổ Phần Thép Trung Dũng	-	-	37.772.528.660	-
Công ty TNHH Lưỡng Thổ (i)	50.872.614.401	(26.688.093.327)	50.872.614.401	(26.688.093.327)
Công ty TNHH Thép Tây Đô	47.035.949.950	-	73.460.232.719	-

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Bên khác (tiếp theo)				
Công ty TNHH Thương Mại & Sản Xuất Quản Trung	-	-	42.245.909.286	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Tân Hồng (i)	45.561.890.840	(38.393.802.178)	24.384.272.840	(17.216.184.178)
Công ty TNHH Hồng Trang (ii)	24.675.235.824	-	24.675.235.824	-
Các khách hàng khác	1.413.985.768.061	(78.521.873.616)	952.301.950.468	(93.333.642.516)
	3.200.047.253.633	**(416.955.299.218)**	**2.903.935.815.563**	**(424.176.942.597)**

(i) Đối với các khoản phải thu Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng, Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Trung Dũng, Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam, Công ty TNHH Lưỡng Thổ, Công ty CP Xuất nhập khẩu Tân Hồng (24.384.272.840 VND), Công ty đã trích lập dự phòng bằng 100% giá trị nợ gốc (không bao gồm nợ lãi quá hạn thanh toán). Riêng phần nợ lãi quá hạn thanh toán là 176.355.623.634 VND của các đối tượng này đã được Công ty ghi nhận đồng thời tăng khoản phải thu và tăng khoản phải trả khác theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước nên không phải trích lập dự phòng (Xem thêm Thuyết minh 21).

(ii) Khoản phải thu Công ty TNHH Hồng Trang số tiền 24.675.235.824 VND là phần lãi quá hạn thanh toán do ghi nhận tăng khoản phải thu và tăng khoản phải trả, phải nộp khác theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước nên không phải trích lập dự phòng (Xem thêm Thuyết minh 21).

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

7.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- MARUBENI-ITOCHU STEEL INC	-	-	-	-
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	45.540.000.000	-	28.378.703.815	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Huynh đệ Tư Gia	-	-	14.740.000.000	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Nam Sài Gòn	-	-	10.318.000.000	-
- Đối tượng khác	27.871.637.473	(5.405.650.163)	28.407.297.584	(5.405.650.163)
	73.411.637.473	**(5.405.650.163)**	**81.844.001.399**	**(5.405.650.163)**

7.2 Trả trước cho người bán dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	12.998.581.845	-	12.998.581.845	-
- Công ty Cổ phần Lilama 10	6.956.837.496	-	6.956.837.496	-
- Đối tượng khác	1.091.194.000	-	1.091.194.000	-
	21.046.613.341	**-**	**21.046.613.341**	**-**

Các khoản trả trước cho người bán dài hạn được theo dõi tại Ban quản lý dự án giai đoạn 2 (Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên) bao gồm các khoản trả trước liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản trả trước cho người bán liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

(Thông tin bổ sung liên quan đến Dự án được trình bày tại thuyết minh số 41).

8 . PHẢI THU KHÁC

8.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị (Đã điều chỉnh)	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	72.206.000.000	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.319.879.178	-	33.083.641.007	-
- Tạm ứng	3.419.945.854	-	2.422.652.626	-
- Ký cược, ký quỹ	23.650.544.268	-	7.157.815.790	-
- Tiền phạt, phải thu về thép phế nhập khẩu thiếu không đảm bảo chất lượng	56.772.807.696	(55.748.647.869)	57.245.158.376	(52.975.118.944)
- Phải thu Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất các khoản thanh toán hộ [(1)]	36.830.489.966	(36.830.489.966)	57.830.489.966	(57.830.489.966)
- Phải thu Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất về lãi chậm trả [(1)]	86.101.411.911	(33.803.709.493)	85.032.172.578	(33.803.709.493)
- Phải thu về lãi chậm trả Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	12.261.870.111	(12.261.870.111)	12.261.870.111	(12.261.870.111)

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị (Đã điều chỉnh)	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung (tiếp theo)				
- Phải thu về lãi chậm trả các đơn vị khác	8.404.200.120	-	14.297.546.578	-
- Phải thu các khoản thanh toán hộ khác	11.237.812.241	-	11.789.150.815	-
- Phải thu UBND huyện Đồng Hỷ về tiền sử dụng đất tái định cư mỏ Trại cau	8.583.028.500	-	8.583.028.500	-
- Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC) tiền đặt cọc thuê đất	2.552.550.000	(2.552.550.000)	2.552.550.000	(2.552.550.000)
- Phải thu tiền bồi thường, giải phóng tàu nhanh	2.467.668.215	-	2.467.668.215	-
- Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC [(2)]	2.578.134.298	-	4.048.134.298	-
- Công ty TNHH Thương mại thép Mười Đây [(2)]	515.626.860	-	809.626.860	-
- Phải thu về chiết khấu thương mại và chiết khấu sản lượng	4.945.315.506	-	6.507.744.183	-
- Thỏa ước lao động, quỹ văn hóa xã hội	732.601.900	-	5.133.180.708	-
- Phải thu khác	12.583.378.785	(3.570.352.214)	10.947.023.140	(3.383.665.636)
	299.957.265.409	**(144.767.619.653)**	**394.375.453.751**	**(162.807.404.150)**
b) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	***147.551.951.215***	***(82.896.069.570)***	***231.798.162.905***	***(103.896.069.570)***
- Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	6.492.310.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	122.931.901.877	(70.634.199.459)	142.862.662.544	(91.634.199.459)
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	12.261.870.111	(12.261.870.111)	12.261.870.111	(12.261.870.111)
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	5.006.679.100	-	4.467.630.250	-
- Công ty Liên doanh Trung tâm thương mại Quốc tế IBC	375.917.525	-	70.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần RedstarCera	-	-	2.206.000.000	-

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị (Đã điều chỉnh)	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan (tiếp theo)				
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	483.037.602	-	-	-
- Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	235.000	-	-	-
Bên khác	***152.405.314.194***	***(61.871.550.083)***	***162.577.290.846***	***(58.911.334.580)***
- JINSU RESOURCES LTD	23.514.884.834	(23.514.884.834)	23.514.884.834	(23.514.884.834)
- ASIA GLOBAL COMMODITIES PTE	14.632.997.101	(14.632.997.101)	14.632.997.101	(14.632.997.101)
- UBND huyện Đồng Hỷ	8.583.028.500	-	8.583.028.500	-
- Các đối tượng khác	105.674.403.759	(23.723.668.148)	115.846.380.411	(20.763.452.645)
	299.957.265.409	**(144.767.619.653)**	**394.375.453.751**	**(162.807.404.150)**

8.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Ký cược, ký quỹ	44.831.735.611	-	41.829.287.133	-
	44.831.735.611	**-**	**41.829.287.133**	**-**
b) Chi tiết theo đối tượng				
- Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên	43.127.448.305	-	39.331.143.679	-
- Các khách đối tượng	1.704.287.306	-	2.498.143.454	-
	44.831.735.611	**-**	**41.829.287.133**	**-**

Thông tin bổ sung cho khoản phải thu Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất:

(1) Tổng Công ty đã phát hành các Thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT và 243/VNS-TCKT ngày 10/03/2010, cam kết bảo lãnh thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo Hợp đồng tín dụng số 0017/ĐTDA/09CN ngày 23 tháng 04 năm 2009 với hạn mức bảo lãnh lần lượt là 15 triệu đô la Mỹ và 132.650.000.000 VND.

Tổng số tiền mà Tổng Công ty đã thanh toán thay cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất theo các Thư bảo lãnh nêu trên là 119.680.489.966 VND.

Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2024, Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất còn phải thanh toán cho Tổng Công ty nợ gốc là 36.830.489.966 VND và tổng tiền lãi tương ứng 76.206.966.807 VND. Số tiền lãi này bao gồm:

TT	Nội dung	Số tiền VND
1	Tiền lãi tính đến thời điểm 31/01/2014 (Tổng Công ty đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh các năm tài chính trước và trích dự phòng 100%)	13.131.348.883
2	Tiền lãi chậm trả phát sinh từ các giao dịch thương mại khác (Tổng Công ty đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh các năm tài chính trước và trích dự phòng 100%)	10.777.915.506
3	Tiền lãi chậm trả phát sinh trong giai đoạn 2015 đến 2020 ghi nhận theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước năm 2020 (Tổng Công ty ghi nhận tăng phải thu khác - phải trả khác và không trích lập dự phòng, chi tiết tại thuyết minh số 21)	37.219.123.856
4	Tiền lãi chậm trả phát sinh từ sau năm tài chính 2020 đến nay (Tổng Công ty ghi nhận tăng phải thu khác - phải trả khác và không trích lập dự phòng, chi tiết tại thuyết minh số 21)	15.078.578.562
		76.206.966.807

Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất còn phải trả cho Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá phú Mỹ - VNSTEEL là 9.894.445.104 VND.

(2) Đây là các khoản mà Tổng Công ty phải thu của các doanh nghiệp này tương ứng với cam kết bảo lãnh của họ đối với Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (TNS). Số tiền phải thu được tính theo tỷ lệ vốn góp của mỗi bên tại TNS trên tổng giá trị Tổng Công ty đã bảo lãnh cho các khoản vay đầu tư Nhà máy cán thép Thống Nhất. Các khoản này đã được Tổng Công ty điều chỉnh tăng phải thu khác, đối ứng với phải trả khác (thuyết minh số 21) theo Biên bản kiểm toán nhà nước năm 2020 với tổng số tiền là 12.278.495.455 VND. Sau năm tài chính 2020, Tổng Công ty tiếp tục điều chỉnh các khoản mục này theo số nợ gốc mà TNS đã thanh toán cho Tổng Công ty.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**781.250.140.924**	**210.429.722.110**	**803.205.844.609**	**207.123.997.919**
- Công ty TNHH Thương mại và du lịch Trung Dũng (i)	251.899.841.715	104.333.400.734	251.899.841.715	104.333.400.734
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	103.487.872.292	-	138.423.682.631	-
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam (i)	127.372.235.803	40.029.208.932	127.372.235.803	40.029.208.932
- Công ty TNHH Thương mại Lưỡng Thổ (i)	50.872.614.401	24.184.521.074	50.872.614.401	24.184.521.074
- Công ty TNHH Hồng Trang (i)	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824
- Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng (i)	5.880.475.784	640.404.232	5.880.475.784	640.404.232

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng (i)	45.561.890.840	7.168.088.662	21.177.618.000	-
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	12.261.870.111	-	12.261.870.111	-
- Công ty Cổ phần Vật tư Quang Minh (ii)	2.181.819.780	-	2.181.819.780	-
- Ông Nguyễn Mạnh Cường (ii)	1.510.030.000	-	1.510.030.000	-
- Các đối tượng khác	155.546.254.374	9.398.862.652	166.950.420.560	13.261.227.123
	781.250.140.924	**210.429.722.110**	**803.205.844.609**	**207.123.997.919**

(i): Các khoản nợ xấu bao gồm 201.030.859.458 VND tiền lãi chậm trả tương ứng với khoản công nợ khó đòi tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên. Trong đó, lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng điều chỉnh theo Biên bản của Kiểm toán Nhà nước năm 2013 là 195.529.177.023 VND và lãi chậm trả phải thu Công ty Gang thép Thái Nguyên đã ghi nhận là 5.501.682.435 VND được ghi tăng khoản mục Phải thu khách hàng và Phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (xem thuyết minh số 21).

(ii) Nợ xấu với số tiền 3.691.849.780 VND tại Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - Vnsteel đã trích lập dự phòng trước đó nhưng phải hoàn nhập theo kiến nghị tại Thông báo số 186/TB-KTNN ngày 14/01/2019 của Kiểm toán nhà nước. Do đó khoản mục dự phòng nợ phải thu khó đòi tại thời điểm đầu và cuối năm nay chưa phản ánh giá trị dự phòng đối với các khoản công nợ này.

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	613.181.232.172	(3.230.593.310)	280.221.998.018	(767.542.145)
Nguyên liệu, vật liệu	2.471.676.883.921	(21.877.201.865)	1.809.947.852.747	(3.201.761.931)
Công cụ, dụng cụ	30.942.996.254	(849.661.509)	19.458.929.991	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	261.524.429.831	-	52.409.904.184	-
Thành phẩm	1.626.226.050.907	(15.087.718.460)	1.414.990.256.906	(13.065.140.573)
Hàng hóa	479.907.534.411	(38.210.910.988)	375.577.317.915	(41.746.516.611)
Hàng gửi đi bán	61.329.819.347	-	158.741.995.583	(5.710.919.799)
	5.544.788.946.843	**(79.256.086.132)**	**4.111.348.255.344**	**(64.491.881.059)**

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.430.865.674.118 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 1.335.932.721.544 VND).

11 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án khu nhà ở cao tầng tại số 120 Hoàng Quốc Việt [(1)]	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273
Chi phí thuê đất các lô đất Tổng Công ty hợp tác kinh doanh [(2)]	20.132.897.938		16.833.173.082	
	46.158.220.211		**42.858.495.355**	

Thông tin bổ sung cho các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn:

(1): Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 17/2009/HĐHTĐT ngày 31 tháng 03 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kỹ thuật Vinaconex, các bên cùng hợp tác đầu tư xây dựng Dự án khu nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ và văn phòng tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội.

Theo các điều khoản thỏa thuận giai đoạn I của dự án, Tổng Công ty là chủ đầu tư Dự án, chịu mọi trách nhiệm về công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để chuyển giao đất sạch cho đối tác thực hiện Dự án. Đồng thời, Tổng Công ty đứng tên nộp các khoản chi phí về đất theo quy định của pháp luật. Tổng mức đầu tư dự kiến của Dự án là 200 tỷ VND và thực hiện trong 33 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng hợp tác đầu tư.

Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2024, dự án vẫn đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng. Toàn bộ chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn là khoản lãi phạt chậm nộp tiền thuê đất liên quan đến lô đất nêu trên.

(2): Tiền thuê đất tại các khu đất:
- Số 19/20 đường Tự Quyết, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh;
- Số 45 Ngô Quang Huy, phường Thảo Điền, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh;
- Số 41, tổ 7, phường Phước Long B, Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

Số tiền này được hạch toán theo các căn cứ:

	Số tiền
	VND
- Biên bản kiểm toán nhà nước năm 2020 (Kiểm toán Nhà nước yêu cầu ghi tăng phải thu khác để chờ làm rõ trách nhiệm giữa các bên tham gia góp vốn về nghĩa vụ nộp tiền thuê đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp)	9.218.643.735
- Thông báo của cơ quan Thuế về tiền thuê đất phát sinh sau năm tài chính 2020	10.914.254.203
Cộng	**20.132.897.938**

Trong quá trình quản lý, sử dụng các khu đất này, Tổng Công ty đã ký Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15/05/2009 và Phụ lục Thỏa thuận hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTĐT ngày 29/06/2015 với Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy để triển khai các dự án bất động sản tại các vị trí kể trên (Chi tiết tại thuyết minh số 42).

Từ sau năm tài chính 2020, Tổng Công ty quyết định phân loại lại khoản chi phí này từ khoản mục "Phải thu khác" sang khoản mục "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Mua sắm	**2.655.476.289**	**1.945.111.887**
Xây dựng cơ bản	**6.375.344.274.399**	**6.635.322.594.236**
- Dự án cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2 (1)	6.359.941.808.903	6.626.718.099.101
- Dự án mạ (2)	1.755.000.000	1.755.000.000
- Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ (3)	1.049.580.682	1.049.580.682
- Dự án di dời và xây dựng Nhà máy Thép Thủ Đức (4)	783.360.018	783.360.018
- Các công trình khác	11.814.524.796	5.016.554.435
Sửa chữa lớn	**432.447.013**	-
	6.378.432.197.701	**6.637.267.706.123**

(1) Dự án cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO) - công ty con của Tổng công ty đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843,67 tỷ VND và theo dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt tổng mức đầu tư mới của dự án là 8.104,91 tỷ VND (theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính China Metallurgical Group Corporation (MCC) số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/07/2007).

Hiện tại, dự án đã kéo dài hơn so với dự án kiến ban đầu, Ban Lãnh đạo TISCO cùng Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đàm phán với các nhà thầu và phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan để tháo gỡ các khó khăn cho dự án.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ vẫn đang trong quá trình thực hiện. Chi phí đầu tư của dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

Ngày 11 tháng 11 năm 2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 VND; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

Công ty đã nhận được số tiền bồi thường là 79.131.547.785 VND từ Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Đây là số tiền Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã thu được từ các bị cáo. Công ty ghi giảm chi phí lãi vay đã vốn hóa của Dự án tương ứng với số tiền nêu trên.

Các khoản chi phí lãi vay và lãi chậm trả lãi vay phát sinh từ năm 2007 đến nay của các khoản vay phục vụ Dự án được Công ty theo dõi riêng biệt và ghi nhận (vốn hóa) vào giá trị đầu tư dự án. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên đã có thông báo số 460/TB.NHPT.BK-TN xóa số nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả phát sinh chưa thu đến hết ngày 21 tháng 12 năm 2023 của dự án với số tiền 506.567.725.220 VND. Theo đó, Công ty đã ghi nhận giảm giá trị đầu tư Dự án tương ứng với số nợ lãi được giảm.

Đến thời điểm 31/12/2024, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện còn dở dang là 6.359,942 tỷ VND. Trong đó chi phí lãi vay vốn hóa là 3.144,77 tỷ VND. Chi phí lãi vay vốn hóa trong năm là 238,18 tỷ, chi phí còn lại tăng trong năm là chi phí tiền lương nhân công tham gia dự án.

Thông tin về dự án xem thuyết minh số 41.

(2) Dự án mạ tại Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Phú Mỹ

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang phản ánh các khoản chi phí tư vấn, thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án mở rộng, bổ sung xây dựng xưởng sản xuất tôn mạ kẽm, nhôm kẽm và tôn mạ màu (Dự án mạ). Tổng mức đầu tư theo kế hoạch là 1.266,5 tỷ VND.

(3) Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ

Toàn bộ chi phí là chi phí tư vấn thiết kế của Dự án tòa nhà văn phòng tại số 91 Láng Hạ. Tổng Công ty đang thực hiện thủ tục xin cấp phép và sẽ tiếp tục triển khai Dự án khi được cấp phép.

(4) Dự án di dời và xây dựng nhà máy Thép Thủ Đức

Đây là các chi phí tư vấn, thiết kế, viết báo cáo nghiên cứu khả thi, thẩm định dự án để di dời nhà máy Thép Thủ Đức ra khỏi nội đô thành phố Hồ Chí Minh. (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 42).

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.678.814.759.375	8.240.098.633.888	1.137.651.165.582	89.236.585.164	166.450.261.620	12.312.251.405.629
- Mua trong năm	1.198.470.809	15.831.045.831	18.010.209.048	515.487.721	-	35.555.213.409
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	503.602.136	-	381.769.145	1.073.798.715	-	1.959.169.996
- Tăng do hợp nhất Công ty TNHH MTV Vinausteel trong năm	75.318.501.122	108.198.521.119	26.478.113.887	-	2.487.290.010	212.482.426.138
- Thanh lý, nhượng bán	(981.648.182)	(280.089.167)	(8.343.691.649)	(357.046.300)	-	(9.962.475.298)
- Giảm khác	-	-	-	-	(43.602.249)	(43.602.249)
Số dư cuối năm	**2.754.853.685.260**	**8.363.848.111.671**	**1.174.177.566.013**	**90.468.825.300**	**168.893.949.381**	**12.552.242.137.625**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.982.467.902.144	7.351.504.427.103	912.404.077.814	71.641.908.501	158.973.301.191	10.476.991.616.753
- Khấu hao trong năm	71.568.072.997	155.861.671.096	31.935.440.066	4.802.179.084	845.468.082	265.012.831.325
- Tăng do hợp nhất Công ty TNHH MTV Vinausteel trong năm	73.741.078.096	107.516.599.536	26.048.486.658	-	2.487.290.010	209.793.454.300
- Thanh lý, nhượng bán	(981.648.182)	(258.422.283)	(8.343.691.649)	(357.046.300)	-	(9.940.808.414)
- Phân loại lại	1.442.583.184	3.030.746.009	(4.473.329.193)	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(43.602.249)	(43.602.249)
Số dư cuối năm	**2.128.237.988.239**	**7.617.655.021.461**	**957.570.983.696**	**76.087.041.285**	**162.262.457.034**	**10.941.813.491.715**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	696.346.857.231	888.594.206.785	225.247.087.768	17.594.676.663	7.476.960.429	1.835.259.788.876
Tại ngày cuối năm	**626.615.697.021**	**746.193.090.210**	**216.606.582.317**	**14.381.784.015**	**6.631.492.347**	**1.610.428.645.910**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.007.317.982.288 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 7.730.992.366.788 VND

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	829.555.890.790	29.411.362.949	110.694.135.828	969.661.389.567
- Mua trong năm	-	5.593.241.429	-	5.593.241.429
Số dư cuối năm	**829.555.890.790**	**35.004.604.378**	**110.694.135.828**	**975.254.630.996**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	11.487.638.297	17.469.455.118	110.694.135.828	139.651.229.243
- Khấu hao trong năm	1.225.210.339	6.928.499.673	-	8.153.710.012
Số dư cuối năm	**12.712.848.636**	**24.397.954.791**	**110.694.135.828**	**147.804.939.255**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	818.068.252.493	11.941.907.831	-	830.010.160.324
Tại ngày cuối năm	**816.843.042.154**	**10.606.649.587**	**-**	**827.449.691.741**

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 116.099.738.312 VND.

Thông tin bổ sung cho Giá trị quyền sử dụng đất:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất của 14 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất với tổng nguyên giá là 784.940.123.563 VND theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt, bao gồm:

07 lô đất đã có quyền sử dụng đất không xác định thời hạn trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp:

TT	Vị trí	Giá trị quyền sử dụng đất	Ghi chú
		VND	
1	Khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh [(1)]	109.834.560.000	
2	Số 410 đường 2/9, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng [(2)]	16.458.750.000	
3	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu (có mặt tiền trên đường Phan Chu Trinh, đoạn từ Thùy Vân đến Võ Thị Sáu) [(3)]	27.098.200.000	Đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm
4	Các khu đất của Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội [(4)]	2.219.012.340	
5	Các khu đất của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	9.553.078.260	
6	Các khu đất của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	9.623.759.000	
7	Khu đất của Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL [(5)]	6.297.234.860	Đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm
		181.084.594.460	

(1) Thông tin liên quan đến lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh:

Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 09 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 VND. Ngày 18 tháng 03 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Ngày 27 tháng 02 năm 2015, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/VNS-QLĐT đề nghị Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Hà Tĩnh thực hiện thủ tục thu hồi lô đất và xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bàn giao. Đồng thời, Tổng Công ty cũng gửi văn bản xin ý kiến của Bộ Công thương và Chính phủ về vấn đề này.

Căn cứ theo văn bản số 5252/VPCP-ĐMDN ngày 23 tháng 05 năm 2017 của Văn phòng Chính Phủ, Tổng Công ty đã có văn bản số 747/VNS-QLĐT ngày 30 tháng 05 năm 2017 gửi Sở Tài chính tỉnh Hà Tĩnh đề nghị xem xét lập phương án xác định giá trị còn lại đầu tư vào đất, tài sản gắn liền trên đất để hoàn trả cho Tổng Công ty.

Ngày 13 tháng 09 năm 2018, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã có công văn trả lời Tổng Công ty, theo đó, chưa có văn bản quy định, hướng dẫn hoàn trả, bồi thường về giá trị quyền sử dụng đất đã tính vào giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa khi nhà nước thu hồi đất.

(2) Lô đất tại số 410 đường 2/9, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng hiện do Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung quản lý

(3) Lô đất tại 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu có diện tích 3.679,1 m2, hiện nay Khách sạn Phương Nam đang sử dụng gồm 02 phần: đất nhận chuyển nhượng từ cá nhân có diện tích 863 m2, phần diện tích còn lại là đất thuê. Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất cho cả 02 khu này và ghi nhận Tài sản cố định vô hình cho phần diện tích 863 m2 nhận chuyển nhượng từ cá nhân với giá trị 27.098.200.000 VND do chưa có biên bản bàn giao sang công ty cổ phần. Phần diện tích còn lại là đất thuê trả tiền hàng năm với giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là 27.316.170.000 VND đã được Tổng Công ty phân bổ vào chi phí trong năm tài chính 2021 (chi tiết tại Thuyết minh số 39).

(4) Năm 2019, Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội đã ghi giảm tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn tại số 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng với nguyên giá là 1.757.491.340 VND do hết thời hạn sử dụng đất.

(5) Quyền sử dụng thửa đất số 376, Thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được chuyển giao từ Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP sang Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL theo biên bản bàn giao ngày 28 tháng 01 năm 2015. Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất vẫn đứng tên Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP. Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL đang thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan chuyển nhượng quyền sử dụng đất này.

07 lô đất chuyển đổi từ thuê đất hàng năm sang giao đất có thu tiền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa đã ghi nhận phải trả ngân sách Nhà nước:

TT	Vị trí	Giá trị quyền sử dụng đất
		VND
1	Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội [5]	160.756.686.000
2	Số 63, ngõ 42 Lạc Trung, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội [5]	34.540.989.975
3	Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh [5]	153.176.562.000
4	Số 120 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội [6]	54.465.813.727
5	Số 19/20 Tự Quyết, khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh [7]	75.901.457.401
6	Số 45 Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	85.738.620.000
7	Số 41, Tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, Quận 9, thành phố Hồ Chí	39.275.400.000
		603.855.529.103

(5) Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03 lô đất gồm: lô đất 91 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội, lô đất 63 ngõ 42 Lạc Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội, lô đất 56 Thủ Khoa Huân - Quận 1 - thành phố Hồ Chí Minh và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án theo Công văn số 11155/BCT-TC ngày 10 tháng 11 năm 2014 với tổng giá trị quyền sử dụng đất là 348.474.237.975 VND. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị của 03 lô đất này do chưa có Quyết định phê duyệt và Biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

(6) Lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012 và đã nộp tiền sử dụng đất. Tổng Công ty đã hạch toán điều chỉnh theo phê duyệt của UBND thành phố Hà Nội.

(7) Ngày 26 tháng 04 năm 2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ra Quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện Công văn số 3462/UBND-ĐTMT ngày 13 tháng 07 năm 2009 và Công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11 tháng 08 năm 2010 của UBND thành phố về việc chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ trên khu đất tại số 19/20, đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, lô đất này vẫn sử dụng cho hoạt động khác của Tổng Công ty.

Thông tin bổ sung về các lô đất trên xem chi tiết tại thuyết minh số 39 - Các vấn đề về cổ phần hóa.

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Bất động sản đầu tư khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	165.288.107.172	26.981.343.660	192.269.450.832
Số dư cuối năm	**165.288.107.172**	**26.981.343.660**	**192.269.450.832**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	85.193.370.246	26.981.343.660	112.174.713.906
- Khấu hao trong năm	4.616.086.266	-	4.616.086.266
Số dư cuối năm	**89.809.456.512**	**26.981.343.660**	**116.790.800.172**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	80.094.736.926	-	80.094.736.926
Tại ngày cuối năm	**75.478.650.660**	**-**	**75.478.650.660**

Trong năm, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 71.477.754.409 VND.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	19.753.531.397	20.116.820.277
Chi phí sửa chữa tài sản cố định, thay vật tư thiết bị	9.881.208.622	8.293.627.304
Chi phí thuê văn phòng, thuê đất, thuê tài sản	22.500.000	2.054.499.998
Chi phí bảo hiểm	4.744.353.327	2.444.810.912
Trục cán	6.184.528.423	10.451.778.034
Chi phí bóc đất đá	-	9.739.522.032
Giá trị vật tư thiết bị phân bổ	7.712.335.051	6.692.064.664
Chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất	16.729.870.842	16.280.402.278
Chi phí biển quảng cáo	4.907.531.191	3.159.512.731
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.744.695.608	3.790.868.295
	76.680.554.461	**83.023.906.525**
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	61.915.049.267	66.747.104.805
Chi phí trả trước tiền thuê mặt bằng	5.905.275.216	6.114.497.904
Chi phí sửa tài sản, thay thế thiết bị	43.954.674.806	14.254.187.864
Phí sử dụng tài liệu địa chất	36.091.594.553	44.024.194.685
Tiền thuê đất tại khu công nghiệp Vĩnh Lộc, tỉnh Long An (1)	14.798.756.180	15.200.515.844
Giá trị thương hiệu	-	8.345.435.802
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	-	*8.345.435.802*
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (2)	45.745.781.844	45.745.781.844
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	*45.745.781.844*	*45.745.781.844*
Chi phí chờ phân bổ trục tựa	8.450.670.065	10.922.688.193
Phụ tùng bi kiện cán thép	116.210.584.495	106.483.566.199
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ Tiến Bộ, Trại Cau	813.839.230	876.529.120
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	3.760.506.273	3.581.878.271
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.969.280.263	5.252.255.947
	343.616.012.192	**327.548.636.478**

(1) Giá trị tiền thuê đất trả trước một lần cho thời hạn 50 năm tại Khu công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Hiện khu đất này đang được Công ty TNHH Nippovina sử dụng.

(2) Giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất Tổng Công ty đã bàn giao về các đơn vị thành viên, đây là giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 09 năm 2010 (xem xét chi tiết thuyết minh số 39).

16 . VAY

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	4.883.061.424.043	4.883.061.424.043	28.011.533.264.980	26.740.578.390.597	6.154.016.298.426	6.154.016.298.426
- *Vay ngắn hạn ngân hàng*	*4.883.061.424.043*	*4.883.061.424.043*	*28.011.533.264.980*	*26.740.578.390.597*	*6.154.016.298.426*	*6.154.016.298.426*
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.194.618.112.089	1.194.618.112.089	92.446.377.418	98.367.862.439	1.188.696.627.068	1.188.696.627.068
- *Nợ dài hạn đến hạn trả ngân hàng*	*1.192.921.042.089*	*1.192.921.042.089*	*92.410.579.218*	*97.481.444.239*	*1.187.850.177.068*	*1.187.850.177.068*
- *Trái phiếu thường*	*1.697.070.000*	*1.697.070.000*	*35.798.200*	*886.418.200*	*846.450.000*	*846.450.000*
	6.077.679.536.132	**6.077.679.536.132**	**28.103.979.642.398**	**26.838.946.253.036**	**7.342.712.925.494**	**7.342.712.925.494**
b) Vay dài hạn						
- *Vay dài hạn ngân hàng*	*2.895.023.569.001*	*2.895.023.569.001*	*123.344.781.587*	*146.233.217.969*	*2.872.135.132.619*	*2.872.135.132.619*
- *Trái phiếu thường*	*1.697.070.000*	*1.697.070.000*	*35.798.200*	*886.418.200*	*846.450.000*	*846.450.000*
	2.896.720.639.001	**2.896.720.639.001**	**123.380.579.787**	**147.119.636.169**	**2.872.981.582.619**	**2.872.981.582.619**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.194.618.112.089)	(1.194.618.112.089)	(92.446.377.418)	(98.367.862.439)	(1.188.696.627.068)	(1.188.696.627.068)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**1.702.102.526.912**	**1.702.102.526.912**			**1.684.284.955.551**	**1.684.284.955.551**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay xem chi tiết Phụ lục số 01 và Phụ lục số 02.

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

17.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	**103.256.685.763**	**103.256.685.763**	**119.186.606.536**	**119.186.606.536**
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	88.095.758.025	88.095.758.025	115.358.078.451	115.358.078.451
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	3.506.362.569	3.506.362.569	443.785.200	443.785.200
- Công ty TNHH Nippovina	3.036.050.600	3.036.050.600	1.205.578.000	1.205.578.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	1.406.980.000	1.406.980.000	-	-
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	7.174.380.689	7.174.380.689	341.496.897	341.496.897
- Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	36.263.880	36.263.880	1.837.667.988	1.837.667.988
- Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	890.000	890.000	-	-
b) Bên khác	**1.963.837.995.591**	**1.964.146.245.767**	**1.191.298.770.604**	**1.191.298.770.604**
- Rhi Refractories Pacific Pte Ltd	9.914.511.093	9.914.511.093	17.492.828.172	17.492.828.172
- Young Poong Corporation Sukpo Zinc Refinery	14.770.548.143	14.770.548.143	5.516.432.413	5.516.432.413
- Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	353.707.222.957	353.707.222.957	122.599.799.466	122.599.799.466
- Công ty Cổ phần B.C.H	5.990.577.660	5.990.577.660	67.894.190.077	67.894.190.077
- Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	127.436.960.280	127.436.960.280	81.536.907.223	81.536.907.223
- Công ty cổ phần Thương mại Hiệp Hương	3.248.712.300	3.248.712.300	57.282.549.480	57.282.549.480
- Công ty Cổ phần Luyện kim đen Thái Nguyên	35.552.512.900	35.552.512.900	144.136.300	144.136.300
- Houei Trading Corporation	-	-	104.246.244.960	104.246.244.960
- Công ty TNHH Thép đặc biệt Shengli	56.068.141.699	56.068.141.699	49.116.081.810	49.116.081.810
- Đối tượng khác	1.357.148.808.559	1.357.457.058.735	685.469.600.703	685.469.600.703
	2.067.094.681.354	**2.067.402.931.530**	**1.310.485.377.140**	**1.310.485.377.140**

17.2 Phải trả người bán dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Tập đoàn Luyện kim Trung Quốc MCC	135.076.785.516	129.151.949.690	129.151.949.690	129.151.949.690
- Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	34.458.870.572	34.458.870.572	34.458.870.572	34.458.870.572
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Tổng hợp Quang Minh	23.877.604.252	23.877.604.252	23.877.604.252	23.877.604.252
- Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	20.237.364.786	20.237.364.786	20.237.364.786	20.237.364.786
- Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp MAKSTEEL	17.811.372.974	17.811.372.974	17.811.372.974	17.811.372.974
- Đối tượng khác	55.820.709.644	55.654.637.728	55.654.637.728	55.654.637.728
	287.282.707.744	**281.191.800.002**	**281.191.800.002**	**281.191.800.002**

Thông tin bổ sung cho các khoản phải trả người bán dài hạn

Các khoản phải trả người bán được theo dõi tại Ban quản lý dự án giai đoạn 2 (Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên) bao gồm các khoản phải trả liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản phải trả khác.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản phải trả liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Bên liên quan	**79.737.500**	**300.441.005**
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	73.000.000	73.000.000
- Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	-	227.441.005
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	6.737.500	-
b) Bên khác	**89.928.981.797**	**26.094.047.578**
- Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Phước Thạnh	-	2.149.180.107
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Sắt thép Hữu Sang	-	2.195.636.969
- Công ty Cổ Phần Cơ Khí Tiền Giang	33.401.372	4.979.357.095
- Công ty cổ phần Thương mại Hiệp Hương	-	2.536.193.666
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư T-Đ	8.950.030	3.437.324.769
- Công ty Cổ phần thương mại và xây dựng Quỳnh Minh	3.189.118.821	387.720.897
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép POSHACO	11.407.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Đức Minh	14.685.000.000	-
- Công ty TNHH Hương Bổng	46.986.627.407	909.174.492
- Các đối tượng khác	13.618.884.167	9.499.459.583
	90.008.719.297	**26.394.488.583**

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	18.505.779.645	435.885.220.310	444.290.869.611	-	10.100.130.344
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	8.472.872.666	8.472.872.666	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.493.631.780	15.354.273.401	50.271.874.713	34.155.369.408	20.818.313.700	37.590.510.705
Thuế thu nhập cá nhân	388.203.947	1.007.021.557	30.781.753.075	33.550.646.018	127.411.473	3.534.903.139
Thuế tài nguyên	-	3.487.963.430	38.241.020.407	37.153.997.505	-	4.574.986.332
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	12.427.065.278	5.119.197.476	139.711.590.533	128.756.165.733	1.060.538.100	1.127.882.644
Thuế bảo vệ môi trường	-	76.046.550	903.923.550	902.217.000	-	77.753.100
Thuế khác	32.709.925	-	918.727.847	915.727.847	29.709.925	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (i)	235.159.100	111.333.850.791	(10.407.070.277)	25.242.996.726	36.682.966.691	112.134.591.379
	38.576.770.030	**154.884.132.850**	**694.779.912.824**	**713.440.862.514**	**58.718.939.889**	**169.140.757.643**

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(i): Bao gồm số tiền phải trả về cổ phần hóa là khoản chênh lệch giữa giá trị vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần và giá trị nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty tại 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 với cùng số tiền là 109.897.931.741 VND. Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên số phải trả về cổ phần hóa tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa (các vấn đề về cổ phần hóa xem thuyết minh số 39).

Số phải nộp các khoản phí, lệ phí phải nộp khác trong năm âm là do Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đã hạch toán hoàn nhập tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với mỏ than Bắc Làng Cẩm, mỏ than Nam Làng Cẩm và Dự án khai thác hầm lò Cánh Chìm - mỏ than Phấn Mễ do trích thừa số tiền là 11.286.381.391 VND.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	4.888.497.064	5.017.632.340
- Chi phí lãi vay Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" (1)	1.745.653.584.849	2.107.869.422.203
- Trích trước tiền đền bù, bồi thường, hỗ trợ	-	4.828.587.193
- Trích trước chi phí tiền điện, nước, gas	27.655.992.682	28.695.663.217
- Trích trước chi phí dịch vụ logistic	1.062.313.686	1.248.092.600
- Trích trước chi phí giám định, giao nhận hàng hóa	874.071.490	218.763.573
- Tiền lãi ký quỹ của nhân viên bán hàng	245.077.798	380.073.645
- Trích trước chi phí giao dịch UPAS L/C	-	1.818.677.294
- Trích trước chi phí giao dịch cho nhân viên bán hàng	994.958.784	473.982.354
- Trích trước chi phí mua hàng	3.225.703.900	800.916.000
- Chi phí phải trả chiết khấu thương mại	32.235.285.680	10.928.801.640
- Chi phí phải trả chiết khấu thanh toán	4.599.960.425	3.854.025.975
- Chi phí phải trả tiền mua khí tự nhiên	5.830.302.902	6.834.650.400
- Trích trước thù lao Hội đồng thành viên	276.000.000	228.000.000
- Trích trước tiền thưởng cho nhà phân phối	2.126.000.000	2.846.000.000
- Chi phí bảo lãnh ngân hàng	3.074.027.397	3.605.589.042
- Trích trước chi phí đồng phục	-	5.984.907.500
- Trích trước chi phí thuê đất	4.636.964.992	-
- Chi phí phúc lợi cho nhân viên trích trước	14.678.775.000	-
- Chi phí phải trả khác	9.342.816.946	9.806.483.406
	1.861.400.333.595	**2.195.440.268.382**
b) Dài hạn		
- Chi phí lãi vay dự án "Cải tạo và mở rộng Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2" (1)	611.484.901.721	475.420.799.576
	611.484.901.721	**475.420.799.576**
c) Trong đó: Chi phí lãi vay quá hạn thanh toán (2)	**1.268.963.329.177**	**1.631.423.728.563**

(1): Đối với các khoản chi phí lãi vay của Dự án, Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên sẽ tiếp tục làm việc với các Ngân hàng cho vay về vấn đề trả lãi. Bên cạnh đó, trong kết luận của Thanh tra Chính phủ về dự án, Thanh tra Chính Phủ cũng đang kiến nghị "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)".

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên đã có thông báo số 460/TB.NHPT.BK-TN xóa số nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả phát sinh chưa thu đến hết ngày 21 tháng 12 năm 2023 của dự án với số tiền 506.567.725.220 VND. Theo đó, Công ty đã ghi nhận giảm giá trị đầu tư Dự án tương ứng với số nợ lãi được giảm.

(2): Lãi vay quá hạn thanh toán liên quan đến các khoản chi phí lãi vay của dự án "Cải tạo và mở rộng Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2" tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên.

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	23.880.318	23.880.318
- Kinh phí công đoàn	2.708.370.216	2.544.296.782
- Bảo hiểm xã hội	41.322.705	200.351.928
- Bảo hiểm y tế	2.971.125	3.851.922
- Bảo hiểm thất nghiệp	41.026.298	41.350.829
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	36.367.798.759	38.215.510.988
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.529.565.495	2.168.542.790
- Phải trả lãi vay	-	3.101.402.538
- Phải trả ngân hàng về khoản thanh toán L/C cho nhà cung cấp	-	147.530.743.114
- Đối ứng Lãi chậm trả phải thu đã được ghi nhận [1]	5.501.682.435	5.501.682.435
- Điều chỉnh ghi nhận lãi chậm trả theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước [1]	195.529.177.023	195.529.177.023
- Chiết khấu thương mại phải trả	55.924.176.397	56.982.649.960
- Chênh lệch đánh giá tăng tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê [2]	45.086.804.761	45.086.804.761
- Tiền đền bù, sụt lún do khai thác tại Mỏ tầng sâu núi quặng [3]	25.640.172.758	25.638.555.964
- Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị hồ Bàn Cờ và hồ Cửa Làng [4]	10.188.115.550	10.188.115.550
- Phải trả Công ty Tôn Phương Nam tiền bảo lãnh	6.093.081.044	6.093.081.044
- Phải trả Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	6.492.310.000	6.492.310.000
- Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh	5.385.273.314	4.487.836.783
- Quỹ xã hội từ thiện	3.772.358.982	3.287.807.646
- Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC [5]	2.578.134.298	4.048.134.298
- Công ty TNHH Thương mại thép Mười Đây [5]	515.626.860	809.626.860
- Đối ứng lãi chậm trả phải thu Công ty CP thép Tấm Lá Thống Nhất [6]	52.297.702.418	51.228.463.085
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình	-	35.747.440.757
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh	49.092.757.450	26.361.763.747
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu	-	16.609.812.203
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.317.668.768	29.206.372.600
	536.129.976.974	**717.129.565.925**

b) Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	27.798.240.955	28.306.233.190
- Phải trả Ngân sách nhà nước [7]	549.389.715.376	549.389.715.376
- Phải trả theo thoả thuận hợp tác đầu tư [8]	50.000.000.000	50.000.000.000
	627.187.956.331	**627.695.948.566**

c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	547.389.730	6.492.310.000
- Công ty Tôn Phương Nam	6.093.081.044	6.093.081.044
- Công ty CP thép Tấm Lá Thống Nhất *(Đối ứng khoản phải thu về tái bảo lãnh tại Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất - Thuyết minh số 08)*	52.297.702.418	51.228.463.085
	58.938.173.192	**63.813.854.129**

Thông tin về các khoản phải trả khác:

(1) Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ghi tăng khoản mục Phải thu khách hàng và Phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước năm 2013.

(2) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 08 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 VND. Tổng Công ty đã thực hiện hạch toán tăng giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê với số tiền nêu trên, đồng thời theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" phần chênh lệch với số tiền 45.086.804.761 VND.

(3) Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù, hỗ trợ các hộ dân bị ảnh hưởng sụt, lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu núi quặng theo phương án đền bù đã được phê duyệt và có quyết định chi trả.

(4) Giá trị đầu tư Hồ Cửa Làng và Hồ Bản Cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mỏ Sắt Tiến Bộ thuộc Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên.

(5) Đối ứng khoản tiền cam kết bảo lãnh của các bên tham gia góp vốn tại Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất cho Tổng Công ty điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán nhà nước 2020 (Chi tiết tại thuyết minh số 08).

(6) Đối ứng lãi chậm trả phải thu Công ty Cổ phần thép Tấm Lá Thống Nhất điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán nhà nước 2020 (Chi tiết tại thuyết minh số 08).

(7) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với 06 lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong 07 lô đất trình bày tại thuyết minh 13[(4)], ngoài lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, 06 lô đất còn lại với tổng nguyên giá 549.389.715.376 VND đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty vẫn đang trả tiền thuê đất hàng năm cho 06 lô đất nêu trên. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách Nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty hoàn tất các thủ tục chuyển đổi và được quyết toán cổ phần hóa.

(8) Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư phát triển dự án số 1064/TT-VKC ngày 29 tháng 9 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL và Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO), hai bên thỏa thuận xây dựng khu phức hợp thương mại, dịch vụ, văn phòng, chung cư và nhà biệt thự với diện tích xây dựng dự kiến là 6,3 ha tại Km9 xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi có quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền đồng ý cho việc di dời đến vị trí mới, hai bên sẽ thành lập Công ty để triển khai thực hiện dự án, với tỷ lệ góp vốn như sau:

- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL: 26%;

- Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO): 74%.

Vốn điều lệ ban đầu là 30 tỷ VND, sẽ được lần lượt tăng lên 670 tỷ VND theo từng giai đoạn. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL sẽ chuyển nhượng 26% vốn góp cho Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) trong vòng 3 ngày kể từ khi REFICO nhận được Quyết định giao đất từ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện triển khai dự án. REFICO sẽ thanh toán 110 tỷ VND cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL để đền bù giá trị khu đất. Trong vòng 7 ngày kể từ ngày ký thỏa thuận, REFICO sẽ đặt cọc 50 tỷ VND để đảm bảo thực hiện thỏa thuận. Ngoại trừ các trường hợp bất khả kháng, nếu REFICO không thực hiện đúng các thỏa thuận thì sẽ mất toàn bộ số tiền đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL. Tương tự, nếu Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL không thực hiện đúng thỏa thuận thì sẽ phải hoàn trả toàn bộ khoản tiền đã nhận, đồng thời bồi thường một khoản tiền tương đương với số tiền đã nhận.

Ngày 09 tháng 07 năm 2019, REFICO gửi Công văn số 04/2019/CV-REFICO xác nhận hai bên sẽ tạm dừng hợp tác do các quy định của Quyết định số 86/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ đã chấm dứt hiệu lực. REFICO cũng đồng thời xác nhận Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL sẽ phải hoàn trả số tiền đặt cọc mà không cần thanh toán tiền phạt đặt cọc cũng như lãi suất phát sinh. Tương ứng với việc không hoàn trả tiền đặt cọc, REFICO sẽ được ưu tiên để hợp tác đầu tư và phát triển dự án bất động sản trên khu đất hiện tại.

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả sửa chữa lớn	-	8.402.400.600
- Dự phòng phải trả quỹ tiền lương	13.530.000.000	12.820.595.000
- Dự phòng chi phí chương trình khảo sát thị trường nước ngoài	-	1.150.000.000
- Dự phòng chi phí hỗ trợ vận chuyển	-	957.550.000
- Chi phí xử lý bùn cặn, bụi lò	2.114.874.722	3.431.290.698
- Dự phòng chi phí hỗ trợ bảo lãnh	750.892.745	345.789.241
- Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng	11.153.400.000	-
- Dự phòng phải trả khác	2.724.568.581	-
	30.273.736.048	**27.107.625.539**
b) Dài hạn		
- Chi phí phục hồi môi trường	36.471.250.515	34.159.749.343
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	14.588.480.430
- Dự phòng phải trả sửa chữa lớn	10.000.000.000	20.000.000.000
- Trợ cấp thôi việc	8.764.400.000	-
	55.235.650.515	**68.748.229.773**

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối (đã điều chỉnh)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (đã điều chỉnh)	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**6.780.000.000.000**	**143.398.712.556**	**(803.624.369.177)**	**(134.671.254.957)**	**116.907.025.646**	**1.010.075.228**	**2.556.017.110.208**	**1.226.310.122.470**	**9.885.347.421.974**
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	(258.920.936.977)	(30.732.522.442)	(289.653.459.419)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển tại công ty mẹ	-	-	-	-	217.000.000.000	-	(217.000.000.000)	-	-
Chia cổ tức tại công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	(203.400.000.000)	-	(203.400.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	(17.800.000.000)	-	(17.800.000.000)
Trích quỹ thưởng người quản lý tại công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	(721.800.000)	-	(721.800.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(6.845.619.593)	(1.326.803.407)	(8.172.423.000)
Chi trả cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(19.138.675.000)	(19.138.675.000)
Tăng tài sản từ nguồn quỹ đầu tư phát triển tại Công ty Cổ phần Kim khí Hồ Chí Minh	-	3.514.823.696	-	-	(3.514.823.696)	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá liên quan dự án "Cải tạo và mở rộng Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2	-	-	-	(45.659.117.293)	-	-	-	(24.585.678.542)	(70.244.795.835)
Số dư cuối năm trước	**6.780.000.000.000**	**146.913.536.252**	**(803.624.369.177)**	**(180.330.372.250)**	**330.392.201.950**	**1.010.075.228**	**1.851.328.753.638**	**1.150.526.443.079**	**9.276.216.268.720**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối (đã điều chỉnh)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (đã điều chỉnh)	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm nay	**6.780.000.000.000**	**146.913.536.252**	**(803.624.369.177)**	**(180.330.372.250)**	**330.392.201.950**	**1.010.075.228**	**1.851.328.753.638**	**1.150.526.443.079**	**9.276.216.268.720**
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	286.447.635.489	23.559.996.623	310.007.632.112
Trích quỹ đầu tư phát triển tại công ty mẹ	-	-	-	-	87.540.000.000	-	(87.540.000.000)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(30.485.217.518)	(4.372.338.100)	(34.857.555.618)
Chi trả cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(49.724.006.519)	(49.724.006.519)
Chênh lệch tỷ giá liên quan dự án "Cải tạo và mở rộng Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2"	-	-	-	(78.263.927.986)	-	-	-	(42.142.115.070)	(120.406.043.056)
Số dư cuối năm nay	**6.780.000.000.000**	**146.913.536.252**	**(803.624.369.177)**	**(258.594.300.236)**	**417.932.201.950**	**1.010.075.228**	**2.019.751.171.609**	**1.077.847.980.013**	**9.381.236.295.639**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 46/NQ-VNS ngày 26/04/2024, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

- Trích Quỹ đầu tư phát triển số tiền: 87,54 tỷ VND;
- Trích Quỹ thưởng người quản lý số tiền: 450 triệu VND;
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 4.440 triệu VND;

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	6.368.440.340.000	93,93	6.368.440.340.000	93,93
Các cổ đông khác	411.559.660.000	6,07	411.559.660.000	6,07
	6.780.000.000.000	**100,00**	**6.780.000.000.000**	**100,00**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- **Vốn góp cuối năm**	**6.780.000.000.000**	**6.780.000.000.000**
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	2.168.542.790	2.545.119.777
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	49.724.006.519	222.538.675.000
+ *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*49.724.006.519*	*222.538.675.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	49.362.983.814	222.915.251.987
+ *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*49.362.983.814*	*222.915.251.987*
- **Số dư cuối năm**	**2.529.565.495**	**2.168.542.790**

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	678.000.000	678.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*678.000.000*	*678.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	678.000.000	678.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*678.000.000*	*678.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Tổng Công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	417.932.201.950	330.392.201.950
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.010.075.228	1.010.075.228
	418.942.277.178	**331.402.277.178**

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Tài sản thuê ngoài và cam kết thuê hoạt động xem chi tiết tại Phụ lục 03.

b) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2024	01/01/2024
- Thép các loại (tấn)	991.569	8.127
- Gang thỏi (tấn)	-	1.207
- Túi lọc bụi (cái)	-	300
- Phôi thép (tấn)	34.420	-
- Than mỡ Úc (tấn)	13.383	-
- Than mỡ Nga chưa trừ ẩm (tấn)	5.745	-
- Xỉ lò cao làm nguội (tấn)	306.257	-
- Ferô silic (tấn)	102	-
- Vật liệu vá nóng (tấn)	58	-

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
USD	2.446.621,56	1.633.715,75
EUR	1.634,02	200,04
AUD	123,00	151,74

d) Vàng ngoại tệ

	31/12/2024	01/01/2024
- Vàng tiền tệ (Chỉ)	123,00	139,00

e) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
	46.178.079.423	46.245.654.823

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, thành phẩm	35.546.916.713.100	29.722.481.115.239
Doanh thu cung cấp dịch vụ	644.811.601.923	524.083.614.752
Doanh thu phế phẩm, phế liệu, khác	288.188.617.176	212.605.599.131
	36.479.916.932.199	**30.459.170.329.122**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 44)*	**2.401.233.029.594**	**1.392.717.417.834**

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	299.339.362.567	106.081.745.455
Giảm giá hàng bán	25.280.222.004	47.794.950.191
Hàng bán bị trả lại	650.074.103	183.312.439
	325.269.658.674	**154.060.008.085**
Trong đó: Giảm trừ doanh thu với các bên liên quan	**4.024.599.460**	**1.402.008.290**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 44)

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	34.249.710.818.841	28.842.418.669.942
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	411.137.929.758	368.544.827.815
Giá vốn của phế phẩm, phế liệu, khác	294.971.689.840	186.797.545.717
Dự phòng /(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	8.984.345.075	(91.903.837.001)
	34.964.804.783.514	**29.305.857.206.473**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan	**850.501.823.303**	**1.557.991.835.421**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 44)

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	140.072.079.491	142.520.950.808
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	54.765.711.419	92.525.176.918
Cổ tức, lợi nhuận được chia	41.637.724.881	205.279.855.828
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	46.503.182.415	45.086.631.835
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.172.797.242	1.584.623.107
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	418.849.315
	285.151.495.448	**487.416.087.811**
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan	**22.177.466.699**	**201.619.209.889**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 44)

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	303.665.059.659	353.718.902.891
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	31.674.819.883	31.854.118.171
Chi phí Upas LC	4.357.671.401	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	21.445.681.422
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	17.922.377.153	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	38.886.834	7.744.851.069
Dự phòng tổn thất đầu tư	1.546.678.190	6.598.627.773
Chi phí tài chính khác	1.285.689.978	-
	360.491.183.098	**421.362.181.326**

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.104.007.119	10.763.612.895
Chi phí nhân công	73.549.757.298	69.158.304.984
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.812.245.986	33.279.616.413
Chi phí dịch vụ mua ngoài	116.159.968.752	99.601.629.635
Chi phí khác bằng tiền	103.133.280.764	71.968.325.394
Trích lập dự phòng quỹ lương	1.180.436.208	(241.778.602)
	304.939.696.127	**284.529.710.719**
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 44)*	**-**	**15.000.000**

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.780.702.659	31.014.415.105
Chi phí nhân công	312.860.698.944	276.144.867.691
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.057.392.576	25.465.537.432
Thuế, phí và lệ phí	96.837.283.044	66.801.602.030
Hoàn nhập dự phòng	(38.298.515.484)	(42.734.117.524)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	119.606.686.839	111.146.046.736
Chi phí khác bằng tiền	175.217.323.731	146.588.967.617
	725.061.572.309	**614.427.319.087**

32 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.815.869.434	1.819.782.039
Bất lợi thương mại (i)	64.505.894.845	-
Than tuyển đổi kho	-	12.483.567.300
Tiền phạt, tiền bồi thường thu được	10.309.505.290	8.618.373.657
Thu hồi phế liệu	-	4.276.543.530
Thu nhập từ bán sản phẩm thu hồi	22.056.686.990	-
Tiền thuê đất được giảm	5.138.287.926	15.955.130.194
Tiền được bảo hiểm, bồi thường	-	1.107.672.416
Hàng mẫu từ nhà cung cấp	-	1.396.927.177
Thanh lý trục cán cũ	-	5.057.304.000
Tiền điện	-	5.956.291.887
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản Mỏ Quắc Zít	-	3.690.860.126
Chi phí xử lý nhập khẩu thép phế	-	1.454.421.518
Hoàn chi phí bồi thường hỗ trợ Trại Cau	4.828.587.193	-
Hoàn tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (ii)	51.036.288.021	-
Nguyên vật liệu thu hồi sau khi kiểm kê	8.429.407.360	-
Thu nhập khác	4.257.182.922	5.969.463.785
	173.377.709.981	**67.786.337.629**

(i) Trong năm, Tổng Công ty đã mua lại toàn bộ phần vốn góp của Vietnam industrial investment Ltd trong Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel ("Vinausteel"), theo đó, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty từ 30% tăng lên 100% (đổi tên thành Công ty TNHH MTV Vinausteel) và phát sinh khoản bất lợi thương mại với tổng số tiền là 64.505.894.845 VND.

(ii) Trong năm 2024, căn cứ theo các quyết định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Quyết định số 1686/QĐ-BTNMT ngày 29 tháng 09 năm 2022 và Quyết định số 2707/QĐ-BTNMT ngày 17 tháng 10 năm 2022), Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đã hạch toán hoàn nhập tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trích thừa đối với mỏ than Bắc Làng Cẩm, mỏ than Nam Làng Cẩm và Dự án khai thác hầm lò Cánh Chìm - mỏ than Phấn Mễ số tiền là 51.036.288.021 VND. Hiện nay, Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên vẫn đang tiếp tục làm việc với các cơ quan có thẩm quyền về việc cấp đổi giấy phép khai thác đối với mỏ than Nam Làng Cẩm.

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lỗ từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	35.092.810	86.019.005
Chi phí xử lý bụi lò	-	14.633.349.500
Chi phí tài trợ, ủng hộ	1.390.000.000	2.090.000.000
Các khoản bị phạt	2.591.236.515	1.863.110.549
Chi phí khấu hao không tính vào chi phí tính thuế TNDN tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	-	395.318.276
Chi phí trong thời gian tạm ngừng sản xuất	923.237.380	3.646.051.929
Chi phí bồi thường vi phạm hợp đồng	-	180.250.337
Chi phí bóc đất đá, phí sử dụng tài liệu địa chất tại mỏ Trại Cau (i)	13.571.466.732	-
Chi phí khác	4.871.932.142	3.766.105.089
	23.382.965.579	**26.660.204.685**

(i) Các chi phí bóc đất đá, phí sử dụng tài liệu địa chất còn lại chưa phân bổ tại Mỏ sắt Trại Cau được Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ghi nhận toàn bộ vào chi phí khác do việc khai thác tại mỏ đã tạm dừng từ lâu do điều kiện và hiệu quả khai thác tại mỏ đã không còn đảm bảo.

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	50.271.874.713	34.929.968.800
- *Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL*	*4.200.125.233*	*4.697.005.744*
- *Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL*	*1.018.913.730*	*1.041.485.648*
- *Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL*	*266.606.078*	*2.301.518.121*
- *Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL*	*9.914.468*	*1.651.054.489*
- *Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL*	*4.664.406.025*	*4.746.796.483*
- *Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam*	*614.608.994*	*2.642.068.690*
- *Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long*	*4.826.487.793*	*6.349.597.058*
- *Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL*	*51.134.600*	*159.715.800*
- *Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên*	*11.899.423.035*	*3.353.729.482*
- *Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ*	*16.708.102.863*	*4.512.700.868*
- *Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội*	*4.735.056.790*	*3.455.560.187*
- *Công ty TNHH MTV Vinausteel*	*1.249.800.000*	-
- *Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL*	*27.295.104*	*18.736.230*
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**50.271.874.713**	**34.929.968.800**

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.581.351.014	2.686.230.090
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**3.581.351.014**	**2.686.230.090**

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	5.859.513.668	7.749.872.232
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**5.859.513.668**	**7.749.872.232**

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(1.890.358.564)	2.354.198.609
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	614.544.401
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(895.120.924)	(36.265.456)
	(2.785.479.488)	**2.932.477.554**

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	286.447.635.489	(258.920.936.977)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	286.447.635.489	(258.920.936.977)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	678.000.000	678.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**422**	**(382)**

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.894.828.105.231	21.806.041.772.317
Chi phí nhân công	1.172.789.108.674	1.109.974.366.177
Chi phí khấu hao tài sản cố định	276.571.192.862	359.211.786.604
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.630.432.726.806	1.481.849.271.821
Chi phí khác bằng tiền	467.965.693.559	421.990.462.004
	31.442.586.827.132	**25.179.067.658.923**

38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Đầu tư dài hạn	-	-	100.384.113.000	100.384.113.000
	-	**-**	**100.384.113.000**	**100.384.113.000**
Tại ngày 01/01/2024				
Đầu tư dài hạn	-	-	79.265.760.000	79.265.760.000
	-	**-**	**79.265.760.000**	**79.265.760.000**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị, ...

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và tương đương tiền	2.192.251.519.583	-	-	2.192.251.519.583
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.938.281.600.171	44.831.735.611	-	2.983.113.335.782
Các khoản cho vay	1.348.202.715.404	-	-	1.348.202.715.404
	6.478.735.835.158	**44.831.735.611**	-	**6.523.567.570.769**
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và tương đương tiền	1.346.053.631.201	-	-	1.346.053.631.201
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.711.947.774.236	41.829.287.133	-	2.753.777.061.369
Các khoản cho vay	1.984.300.000.000	-	-	1.984.300.000.000
	6.042.301.405.437	**41.829.287.133**	-	**6.084.130.692.570**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	7.342.712.925.494	1.684.284.955.551	-	9.026.997.881.045
Phải trả người bán, phải trả khác	2.603.224.658.328	914.470.664.075	-	3.517.695.322.403
Chi phí phải trả	1.861.400.333.595	611.484.901.721	-	2.472.885.235.316
	11.807.337.917.417	**3.210.240.521.347**	-	**15.017.578.438.764**
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	6.077.679.536.132	1.702.102.526.912	-	7.779.782.063.044
Phải trả người bán, phải trả khác	2.027.614.943.065	908.887.748.568	-	2.936.502.691.633
Chi phí phải trả	2.195.440.268.382	475.420.799.576	-	2.670.861.067.958
	10.300.734.747.579	**3.086.411.075.056**	-	**13.387.145.822.635**

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39 . CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN CỔ PHẦN HÓA

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 và đã hoàn thành hồ sơ quyết toán cổ phần hóa trình Bộ Công thương thẩm định. Chính phủ đã giao các cơ quan có thẩm quyền chủ trì, phối hợp để hướng dẫn việc cổ phần hóa Tổng Công ty, cụ thể:

- Ngày 03 tháng 01 năm 2019, Tổng Công ty có công văn số 07/VNS-QLĐT gửi Bộ Công thương về việc xử lý đất đai trong giá trị quyết toán cổ phần hóa liên quan đến các lô đất Tổng Công ty đang thực hiện thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, khi thực hiện cổ phần hóa đã tạm tính giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị doanh nghiệp (ghi nhận trên sổ sách tạm tăng giá trị tài sản quyền sử dụng đất và tăng nợ phải trả ngân sách nhà nước), không làm tăng vốn nhà nước.

- Ngày 01 tháng 07 năm 2019, Bộ Tài chính có công văn số 7547/BTC-TCDN gửi Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước và Tổng Công ty thép Việt Nam – CTCP liên quan đến khoản Tổng Công ty phải nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp cũng như khoản lãi chậm nộp theo quy định.

- Ngày 01 tháng 09 năm 2020, Văn phòng Chính phủ có công văn số 7270/VPCP-ĐMDN thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ Trương Hòa Bình về việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (VNSTEEL), giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty; trường hợp vượt thẩm quyền báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Ngày 23 tháng 06 năm 2021, Bộ Tài chính có công văn số 6749/BTC-TCDN gửi Thủ tướng Chính Phủ kiến nghị phương án xử lý liên quan đến các tồn tại về đất đai của Tổng Công ty, trong đó, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính Phủ phương án xử lý các vướng mắc khi quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty như sau:

1. Đối với giá trị lợi thế vị trí địa lý của khu đất có Quyết định thu hồi của cơ quan địa phương sau thời điểm VNSTEEL chính thức chuyển sang công ty cổ phần:

- Khu đất tại số 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng có giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị doanh nghiệp, đồng thời ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp khi cổ phần hóa là 24.052.770.000 VND;

- Khu đất số 303 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang có giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị doanh nghiệp, đồng thời ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp khi cổ phần hóa là 16.539.705.000 VND;

- Khu đất tại kho Bình Tân, phường Bình Tân, thành phố Nha Trang có giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị doanh nghiệp, đồng thời ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp khi cổ phần hóa là 17.559.450.000 VND;

- Khu đất tại số 435 Gia Phú, phường 3, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị doanh nghiệp, đồng thời ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp khi cổ phần hóa là 21.218.406.000 VND (Tổng Công ty đã chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam quản lý - Thuyết minh số 42);

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ phương án xử lý như sau:

+ Người đại diện vốn Nhà nước báo cáo Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định hạch toán vào chi phí kế toán (không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN) đối với giá trị lợi thế vị trí địa lý đã tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa của các khu đất này. Mức phân bổ hàng năm không dẫn tới kết quả sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bị lỗ.

+ UBQLV chỉ đạo SCIC đề nghị Người đại diện vốn nhà nước tại Tổng Công ty có ý kiến biểu quyết nội dung này tại Đại hội đồng cổ đông.

2. Đối với khu đất tại Khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh có tính giá trị quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa, có Quyết định thu hồi đất của cơ quan địa phương xảy ra trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm VNSTEEL chính thức chuyển sang công ty cổ phần:

   Giá trị quyền sử dụng đất đã được tính vào giá trị doanh nghiệp, đồng thời ghi tăng giá trị vốn Nhà nước tại VNSTEEL khi xác định giá trị doanh nghiệp là 109.834.560.000 VND (Thuyết minh số 13).

   Bộ Tài chính báo cáo cáo Thủ tướng Chính phủ phương án xử lý như sau:

   Bộ Công Thương/SCIC tổ chức kiểm tra, xác định làm rõ nguyên nhân chủ quan/khách quan của việc thu hồi khu đất; xác định rõ số tiền được đền bù tài sản trên đất; xác định trách nhiệm tập thể, cá nhân để báo cáo Thủ tướng xem xét, xử lý theo quy định tại khoản 4, Điều 21 Nghị định 59/2011NĐ-CP theo phương án Tổng Công ty được bù đắp tổn thất (giảm vốn nhà nước) thông qua giảm trừ khoản lãi chậm nộp tiền thu về Quỹ của Tổng Công ty theo kết luận của Kiểm toán nhà nước. Trường hợp giá trị quyền sử dụng đất được Thủ tướng Chính phủ cho phép giảm trừ vào khoản lãi phải nộp về cổ phần hóa không đủ, kiến nghị Thủ tướng Chính Phủ cho phép trừ tiếp vào khoản Tổng Công ty còn phải nộp về Quỹ.

3. Khu đất tại 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, thành phố Vũng Tàu

   Khu đất có 02 mảnh như sau:

- Mảnh 3a: Phần diện tích 863 m2 nhận chuyển nhượng của ông Đỗ Quang Cảnh (đất thổ cư) tại hợp đồng mua bán ngày 22/09/1992; VNSTEEL đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về việc nhận chuyển nhượng khu đất; giá trị quyền sử dụng đất được tính vào giá trị vốn Nhà nước khi cổ phần hóa là 27.098.200.000 VND (Thuyết minh số 13);

- Mảnh 3b: Diện tích còn lại sử dụng theo phương án nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, diện tích sử dụng là 2.816,1 m2; giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị vốn nhà nước khi cổ phần hóa là 27.316.170.000 VND.

  Ngày 10/09/2014, UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có quyết định thu hồi cả hai khu đất trên cơ sở diện tích đo đạc thực tế và tiếp tục cho VNSTEEL thuê lại toàn bộ khu đất trên làm khách sạn Phương Nam.

  Phương án xử lý của Bộ Tài chính:

- Mảnh 3a: Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xử lý theo quy định của Luật Đất đai.

- Mảnh 3b - Đối với phần diện tích còn lại với diện tích là 2.816,1 m2 (giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị vốn nhà nước khi cổ phần hóa là 27.316.170.000 VND), tương tự các khu đất khác của VNSTEEL đã tính giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa (gồm có: Khu B (vị trí 1) lô đất tại 120 Hoàng Quốc Việt - Quận Cầu Giấy - Hà Nội: 114.914.019.600 VND; Lô đất tại 221 Trần Văn Kiều, Phường 1, Quận 6, thành phố Hồ Chí Minh: 9.990.776.800 VND; lô đất tại 337 Hồng Bàng (nay là An Dương Vương), Phường 11, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh: 14.536.599.044 VND; Lô đất tại KCN Phú Mỹ I, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu: 28.332.635.316 VND). Việc xử lý giá trị lợi thế vị trí địa lý như sau:

  Đối với khu đất thuộc mảnh 3b:

+ Người đại diện vốn Nhà nước tại Tổng Công ty báo cáo Đại hội đồng cổ đông xem xét việc phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê còn lại vào chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian tối đa không quá 03 năm kể từ ngày 30/11/2020. Mức phân bổ hàng năm không dẫn tới kết quả sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bị lỗ.

+ Sau thời hạn 03 năm, Tổng Công ty tiếp tục phân bổ vào chi phí phần giá trị còn lại (nếu có) và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Ngày 20 tháng 07 năm 2021, Văn phòng Chính phủ có công văn số 4880/VPCP-ĐMDN gửi Bộ Tài chính và Bộ Công thương chỉ đạo Bộ Công thương căn cứ hướng dẫn của Bộ Tài chính (văn bản gửi kèm) và quy định của pháp luật khẩn trương thực hiện việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty thép Việt Nam theo đúng ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 7270/VPCP-ĐMDN ngày 01 tháng 09 năm 2020; báo cáo Thủ tướng xem, quyết định những vấn đề vượt thẩm quyền.

- Bộ Công thương ban hành công văn số 6879/BCT-TC về việc quyết toán cổ phần hóa Tổng công ty Thép Việt Nam. Theo đó, Bộ Công thương tổ chức Đoàn công tác thẩm tra quyết toán cổ phần hóa Tổng công ty Thép Việt Nam, bắt đầu làm việc từ ngày 04/11/2021.

- Ngày 19 tháng 01 năm 2022, Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã có tờ trình số 76/TTr-VNS "về việc thực hiện hạch toán/phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê" trình Hội đồng quản trị Tổng Công ty. Trong năm tài chính 2021, Tổng Công ty đã thực hiện phân bổ toàn bộ giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất theo dõi và quản lý tại Tổng Công ty vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm với số tiền 200.382.114.600 VND.

- Đối với giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam với số tiền 45.745.781.844 VND, đơn vị vẫn đang theo dõi trên khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" và giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá Phú Mỹ số tiền 28.332.635.316 VND, đơn vị đã thực hiện phân bổ toàn bộ vào chi phí các năm tài chính trước (việc chuyển giao các lô đất xem thuyết minh số 42).

- Ngày 08 tháng 02 năm 2022, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã có báo cáo số 122/BC-DDV "về việc hạch toán phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê" gửi Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC).

- Ngày 16 tháng 3 năm 2022, Bộ Công thương ban hành công văn số 1316/BCT-TC v/v quyết toán cổ phần hóa Tổng công ty, theo đó Bộ Công thương đề nghị Tổng công ty triển khai thuê đơn vị tư vấn lập hồ sơ quyết toán cổ phần hóa theo quy định làm cơ sở pháp lý cho việc xem xét quyết toán cổ phần hóa Tổng công ty.

- Ngày 21 tháng 04 năm 2022, Tổng Công ty có công văn số 526/VNS-TCKT gửi Bộ Công thương về việc lựa chọn đơn vị tư vấn lập hồ sơ quyết toán cổ phần hóa và các văn bản báo cáo khác.

- Ngày 20 tháng 05 năm 2022, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty có tờ trình số 657/TTr-VNS về việc thông qua phương án phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê gửi Đại hội đồng cổ đông năm 2022 và được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 08/NQ-VNS ngày 25 tháng 05 năm 2022.

- Ngày 03 tháng 08 năm 2022, Bộ Công thương có công văn số 4543/BCT-TC gửi Tổng Công ty về việc lựa chọn đơn vị tư vấn lập hồ sơ quyết toán CPH Vnsteel.

- Ngày 21/09/2022, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị Quyết số 28/NQ-VNS về việc quyết toán cổ phần hóa, trong đó có việc chỉ đạo thực hiện thuê tư vấn theo ý kiến của Bộ Công thương. Tổng Công ty đã tiến hành ký hợp đồng với đơn vị tư vấn.

- Đến ngày 10/3/2023, đơn vị tư vấn đã hoàn thiện hồ sơ quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty và Tổng công ty đã ban hành Công văn số 203/VNS-TCKT về việc lập hồ sơ quyết toán cổ phần hóa theo công văn số 1316/BCT-TC của Bộ Công Thương trình Bộ Công Thương xem xét, phê duyệt hồ sơ quyết toán cổ phần hóa do đơn vị tư vấn lập (bộ hồ sơ được gửi kèm công văn).

- Vào các ngày 06/04/2023, 24/04/2023, 20/06/2023, 09/11/2023, 28/11/2023 Tổng Công ty lần lượt ban hành các Công văn số 334/VNS-TCKT, 384/VNS-TCKT, 625/VNS-TCKT, 1031/VNS-TCKT, 1072/VNS-TCKT và sau đó hàng quý Tổng Công ty có văn bản gửi Bộ Công thương về việc xem xét và đẩy nhanh tiến độ quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP.

- Ngày 03 tháng 08 năm 2023 Bộ Công Thương có Công văn số 5101/BCT-TTB về việc triển khai thực hiện KLTT số 1538/KL-TTCP ngày 07/07/2023 của Thanh tra Chính Phủ liên quan đến việc tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ Công Thương trong đó có Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP. Các vấn đề có liên quan đến Tổng Công ty bao gồm: Xác định giá trị tài sản cố định là máy móc, thiết bị tại Công ty Thép Tấm lá Phú Mỹ và Công ty Thép Miền Nam khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa VNS; xác định giá trị quyền sử dụng một số thửa đất theo phương án là giao đất khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa VNS; vấn đề chưa hoàn thành việc quyết toán cổ phần hóa; vấn đề nộp tiền cổ phần hóa vào Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp; vấn đề chưa chia cổ tức cho cổ đông nhà nước từ lợi nhuận sau thuế giai đoạn từ 01/10/2011 đến 30/06/2018 và các vấn đề khác theo kiến nghị của Thanh tra Chính phủ.

- Từ ngày 21/11/2023, hàng tháng Tổng Công ty đều thực hiện báo cáo kết quả thực hiện theo yêu cầu tại công văn số 6508/BCT-KHTC ngày 21/09/2023 của Bộ Công thương về việc hàng tháng báo cáo kết quả thực hiện kết luận thanh tra số 1538/KL-TTCP ngày 07/07/2023 của Thanh tra Chính phủ.

  Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Bộ Công thương và các cơ quan nhà nước có liên quan đang trong quá trình thực hiện việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Do đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có thể thay đổi sau khi quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt.

40 . CÁC CAM KẾT GÓP VỐN VÀ BẢO LÃNH

1. Tổng Công ty có các cam kết góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê và Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của các đơn vị này.

2. Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh cho khoản vay của Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT và thư bảo lãnh số 243/VNS-TCKT phát hành ngày 10/03/2010 với hạn mức bảo lãnh lần lượt là 15 triệu đô la Mỹ và 132.650.000.000 VND (chi tiết tại thuyết minh số 08).

3. Tổng Công ty có khoản cam kết bảo lãnh thanh toán cho khoản vay 1.864 tỷ VND của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên. Tại ngày phát hành báo cáo này, Tổng Công ty đã hoàn thành thương thảo với Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên để xác định giá trị các tài sản đảm bảo của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên liên quan đến khoản bảo lãnh này. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá và tin tưởng nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty chỉ giới hạn trong các thỏa thuận về tài sản thế chấp cho khoản bảo lãnh và giá trị các tài sản này.

41 . CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN MỞ RỘNG SẢN XUẤT GIAI ĐOẠN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Dự án cải tạo mở rộng giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên (Dự án) được Thủ tướng phê duyệt chủ trương đầu tư (Văn bản số 342/TTg-CN ngày 05/04/2005); giao Tổng Công ty Thép Việt Nam (VNS) tổ chức thẩm định, xem xét phê duyệt; Công ty Gang thép Thái Nguyên (TISCO) là Chủ đầu tư.

Tổng mức đầu tư được Hội đồng quản trị VNS phê duyệt tại Quyết định số 684/QĐ-ĐT ngày 05/10/2005 là 3.843 tỷ VND và được phê duyệt điều chỉnh lên 8.104,91 tỷ VND theo Quyết định số 489/QĐ-GTTN ngày 15/05/2013 của chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO).

Tập đoàn Xây lắp luyện kim Trung Quốc (MCC) là đơn vị trúng thầu, ngày 12/07/2007, Hợp đồng số 01#EPC/TISCO-MCC được ký kết giữa TISCO và MCC. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, TISCO và MCC đã ký các phụ lục điều chỉnh tiếp theo. Theo phụ lục điều chỉnh lần thứ tư ngày 31/08/2009, tiến độ của Hợp đồng EPC số 01# được điều chỉnh là 21 tháng theo lịch tính từ ngày phụ lục có hiệu lực.

Hiện tại việc đầu tư dự án đã kéo dài hơn so với thời gian dự kiến ban đầu và hiện vẫn chưa hoàn thành. Căn cứ theo báo cáo số 434/GTTN-TKCty ngày 02/06/2014 của Công ty gửi Tổng Công ty thép Việt Nam – CTCP, tình hình thi công trên công trường: Các nhà thầu đã dừng thi công từ Quý I năm 2013 và chỉ bố trí lực lượng trông coi, bảo vệ và làm hồ sơ thanh toán.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ ban hành thông báo số 199/TB-TTCP thông báo Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên (căn cứ theo Văn bản số 167/KL-TTCP về Kết luận thanh tra Dự án cải tạo mở rộng sản xuất giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên và ý kiến chỉ đạo của Phó thủ tướng Chính phủ đối với Kết luận thanh tra tại văn bản số 1388/VPCP-V.I ngày 20/02/2019).

Sau khi Thanh tra Chính phủ công bố Kết luận thanh tra, Hội đồng quản trị TISCO đã ban hành Kế hoạch để triển khai Kết luận số 167/KL-TTCP của Thanh tra Chính phủ.

Kết quả thực hiện Kết luận số 167/KL-TTCP của Thanh tra Chính phủ được TISCO báo cáo các cơ quan có liên quan tại các báo cáo số 526/BC-GTTN ngày 20/09/2019, báo cáo số 606/BC-GTTN ngày 31/12/2019, báo cáo số 609/BC-GTTN ngày 04/11/2019, báo cáo số 622/BC-GTTN ngày 06/11/2019, báo cáo số 515/BC-GTTN ngày 15/09/2020, báo cáo số 528/BC-GTTN, báo cáo số 568/BC-GTTN ngày 23/10/2020, báo cáo số 682/GC-GTTN ngày 21/02/2020, báo cáo số 93/BC-GTTN ngày 19/02/2021, báo cáo số 163/BC-GTTN ngày 22/03/2021, báo cáo số 229/BC-GTTN ngày 19/04/2021, báo cáo số 278/BC-GTTN ngày 19/05/2021, báo cáo số 343/BC-GTTN ngày 21/06/2021, báo cáo số 393/BC-GTTN ngày 20/07/2021, báo cáo số 441/BC-GTTN ngày 20/08/2021, báo cáo số 478/BC-GTTN ngày 20/09/2021, báo cáo số 526/BC-GTTN ngày 20/10/2021, báo cáo số 618/BC-GTTN ngày 20/12/2021, báo cáo số 84/BC-GTTN ngày 10/02/2022, báo cáo số 110/BC-GTTN ngày 05/03/2022, báo cáo số 203/BC-GTTN ngày 21/04/2022, báo cáo số 416/BC-GTTN ngày 28/02/2022, báo cáo số 466/BC-GTTN ngày 27/09/2022, báo cáo số 507/BC-GTTN ngày 21/10/2022 , báo cáo số 603/BC-GTTN ngày 22/12/2022 , báo cáo số 84/BC-GTTN ngày 28/02/2023, báo cáo số 135/BC-GTTN ngày 24/03/2023, báo cáo số 198/BC-GTTN ngày 25/04/2023, báo cáo số 239/BC-GTTN ngày 22/05/2023, báo cáo số 301/BC-GTTN ngày 29/06/2023, báo cáo số 365/BC-GTTN ngày 25/08/2023, báo cáo số 397/BC-GTTN ngày 21/09/2023, báo cáo số 447/BC-GTTN ngày 23/10/2023, báo cáo số 488/BC-GTTN ngày 24/11/2023, báo cáo số 541/BC-GTTN ngày 22/12/2023 ...

Ngày 11/11/2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 VND; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

Tisco đã nhận được số tiền bồi thường là 79.058.625.125 VND từ Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Đây là số tiền Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã thu được từ các bị cáo. TISCO ghi giảm chi phí lãi vay đã vốn hóa của Dự án tương ứng với số tiền nêu trên.

Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, TISCO vẫn đang trong quá trình thực hiện Kết luận số 167/KL-TTCP. Các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất chưa được điều chỉnh theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ cũng như các sự kiện được nêu tại Bản án số 531/2021/HS-PT ngoài khoản tiền bồi thường nhận được như đã nêu trên.

42 . THÔNG TIN KHÁC

1. Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15 tháng 05 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy, các bên cam kết sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc Thép Việt Nam - Quang Huy để thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm:

- Khu đất tại 19/20 Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh;

- Khu đất tại 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh;

- Khu đất tại 45 Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.

Thỏa thuận ban đầu quy định Tổng Công ty cam kết góp 23.760.000.000 VND bằng tiền mặt hoặc giá trị quyền sử dụng đất tại các cơ sở nhà đất nêu trên tương ứng với 27% vốn điều lệ. Tuy nhiên, theo phụ lục thỏa thuận hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTĐT ngày 29/06/2015 ký kết giữa các bên thì Tổng Công ty chỉ cam kết góp vốn vào liên doanh trên bằng quyền phát triển dự án tại các khu đất nêu trên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, việc triển khai thực hiện các dự án này chưa bắt đầu nên Tổng Công ty chưa ghi nhận giao dịch góp vốn vào liên doanh nói trên trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Ngày 27/07/2023, Tổng Công ty ban hành công văn số 752/VNS-KTĐT gửi Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy (An Huy) đề nghị chấm dứt Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15/05/2009 giữa Tổng công ty và "An Huy" do Tổng công ty xác định việc hợp tác đầu tư vào lĩnh vực kinh doanh bất động sản của Tổng công ty là không phù hợp với quy định theo Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018. Hiện tại, Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy vẫn chưa phản hồi về vấn đề này.

2. Thực hiện Quyết định số 134/QĐ-VNS ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc phê duyệt "Đề án tái cấu trúc Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP giai đoạn 2015-2016 và giai đoạn 2016-2020" và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2016 số 09/NQ-VNS ngày 25 tháng 4 năm 2016, Tổng Công ty đã thực hiện thoái một phần vốn tại Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung; đã hoàn thành việc thoái vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex và Công ty Cổ phần Đôlômit Việt Nam; tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC) lên 50% vốn điều lệ; và tiếp tục duy trì tỷ lệ sở hữu hiện tại tại Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây và Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam.

Theo chỉ đạo của Chính phủ tại Công văn số 11481/VPCP-ĐMDN ngày 27 tháng 10 năm 2017 về việc chuyển giao đại diện sở hữu vốn Nhà nước về Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC), trong giai đoạn chuyển giao quyền sở hữu vốn Nhà nước về SCIC, Tổng Công ty tạm thời dừng việc thoái vốn tại các doanh nghiệp cần thoái vốn theo Đề án tái cơ cấu, bao gồm: Công ty TNHH Cảng Quốc tế Thị Vải, Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận, Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ, Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng, Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel Việt Nam, Công ty Cổ phần Trúc Thôn, Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng và Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất. Theo Biên bản chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước ngày 19 tháng 4 năm 2019, Bộ Công thương và SCIC thống nhất chuyển giao toàn bộ quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty từ Bộ Công thương về SCIC.

Tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2021 số 13/NQ-VNS ngày 28/06/2021, Đại hội đồng cổ đông đã nhất trí thông qua tờ trình số 573/TTr-VNS ngày 07/05/2021 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty về việc thông qua dừng thực hiện đề án tái cấu trúc Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP giai đoạn 2015-2016 và 2016-2020; Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua báo cáo số 574/BC-VNS ngày 07/05/2021 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty về định hướng tái cơ cấu giai đoạn 2021 - 2026.

Tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2023 số 63/NQ-VNS ngày 12 tháng 05 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông đã nhất trí thông qua Đề án tái cơ cấu Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP giai đoạn 2021 - 2025 tại Tờ trình số 452/TTr-VNS ngày 11/05/2023 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty.

3. Ngày 01 tháng 01 năm 2015, hai đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty là Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tấm lá Phú Mỹ chính thức được chuyển đổi thành các công ty con của Tổng Công ty là Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ. Do đó, lô đất và lợi thế vị trí địa lý do hai đơn vị trực thuộc cũ này quản lý được chuyển sang cho hai công ty TNHH mới tiếp quản. Cụ thể: Lô đất tại Thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam quản lý có nguyên giá 6.297.234.860 VND; giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam với số tiền 45.745.781.844 VND và giá trị lợi thế vị trí địa lý chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá Phú Mỹ số tiền 28.332.635.316 VND. Việc phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất nêu trên xem thuyết minh số 39.

4. Thông tin về việc di dời nhà máy của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL (sau đây gọi là "Thép Thủ Đức"):

Ngày 13 tháng 9 năm 2017, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 4898/QĐ-UBND Phê duyệt danh mục các cơ sở phải di dời do không phù hợp quy hoạch xây dựng đô thị trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh - đợt 2, trong đó nêu rõ cơ sở sản xuất của Công ty tại Km9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh sẽ phải hoàn thành di dời vào Quý IV/2019.

Để chuẩn bị cho công tác di dời Thép Thủ Đức đã lên kế hoạch di dời về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè; tổng chi phí di dời dự tính khoảng 960 tỷ VND và đã được Đại hội đồng cổ đông Thép Thủ Đức phê duyệt chủ trương phát hành cổ phiếu tăng vốn Điều lệ. Ngày 19 tháng 01 năm 2018, Ủy ban nhân dân TP Hồ Chí Minh đã ra văn bản số 288/UBND-KT chấp thuận cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL được di dời nhà máy về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè.

Tuy nhiên, sau khi có ý kiến của Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) về việc dừng di dời dây chuyền luyện cán thép của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức và đánh giá về hiệu quả của việc di dời về Khu Công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè, Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP đã ban hành quyết định số 580/VNS-HĐQT ngày 24/06/2019 về việc yêu cầu Thép Thủ Đức dừng việc thực hiện di dời nhà máy về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Để đảm bảo có thời gian xây dựng lại kế hoạch di dời theo chỉ đạo của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP, Thép Thủ Đức đã:

+ Thép Thủ Đức có Công văn số 551/VKC-KT ngày 15/07/2019 gửi Sở Tài nguyên và Môi trường kiến nghị tạo điều kiện cho Thép Thủ Đức gia hạn tiếp tục thuê đất tại vị trí hiện tại trong thời gian 02 đến 03 năm tiếp theo để có đủ thời gian lập và triển khai dự án.

+ Thép Thủ Đức có Công văn số 591/VKC-KT ngày 31/07/2019 gửi Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Ban đầu tư của Tổng Công ty đề nghị Tổng Công ty có văn bản gửi Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh về việc dừng không thực hiện di dời về khu công nghiệp Hiệp Phước và cho Công ty có thời gian triển khai kế hoạch di dời cũng như bảo đảm thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh. Tiếp đó, Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP đã có Báo cáo số 748/BC-VNS ngày 12/09/2019 gửi cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) và đề xuất SCIC có kiến nghị Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh chấp thuận cho phép Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL được tiếp tục gia hạn ký hợp đồng thuê đất đến hết năm 2022 để có thời gian triển khai kế hoạch di dời nhà máy về địa điểm mới và đảm bảo công ăn việc làm cho gần 400 lao động. Cùng ngày, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) có Công văn số 1869/ĐTKD - ĐT4 ngày 12/09/2019 về việc đề nghị gia hạn hợp đồng thuê đất cho Công ty gửi Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh.

+ Thép Thủ Đức có Công văn số 773/VKC-KT ngày 11/11/2019 gửi Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh và Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh đề nghị Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh, Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh sớm phê duyệt cho Công ty tiếp tục ký hợp đồng thuê đất gia hạn đến hết năm 2022.

+ Thép Thủ Đức gửi Công văn số 594/CV-VKC ngày 24/08/2022 cho Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cam kết sẽ di dời khi nhận được Công văn xác định cụ thể thời điểm di dời của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức vẫn chưa nhận được công văn chấp thuận của Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh và Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về vấn đề này.

Theo Công văn số 18/VNS-KTĐT ngày 09/01/2023, Tổng Công ty đã cam kết hỗ trợ tài chính và hỗ trợ hoạt động cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức tiếp tục hoạt động trong vòng ít nhất 01 năm từ ngày Báo cáo tài chính năm 2022 (đã được kiểm toán) phát hành, Tổng Công ty vẫn đang theo sát và sẽ có những chỉ đạo cần thiết cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức trong các năm tới.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 thành phố Hồ Chí Minh có Công văn số 095/CN1-KHDNL ngày 19 tháng 01 năm 2022 về việc xem xét tài trợ tín dụng cho Thép Thủ Đức thực hiện dự án đầu tư với số tiền tài trợ tối đa 70% tổng mức đầu tư của dự án (dự kiến số tài trợ là 511 tỷ VND).

Hiện tại, Thép Thủ Đức đang nghiên cứu xem xét địa điểm để di dời nhà máy và đã thuê ngoài dịch vụ lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.

5. Ngày 22 tháng 02 năm 2012, Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quyết định số 519/QĐ-UBND về việc quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 chuyển đổi khu công nghiệp Biên Hòa 1 thành khu Đô thị - Thương mại - Dịch vụ tại phường An Bình, thành phố Biên Hòa. Do Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL (VICASA) có nhà máy thuộc phạm vi quy hoạch của UBND tỉnh Đồng Nai nên công ty phải di dời nhà máy ra khỏi Khu công nghiệp Biên Hòa 1. Hội đồng Quản trị VICASA chủ trương di dời VICASA về khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Phú, tỉnh Đồng Nai và được Công ty mẹ - Tổng công ty chấp nhận theo Công văn số 51/VNS-HĐQT ngày 12 tháng 01 năm 2015. Tuy nhiên, theo Công văn số 374/KCNĐN-QHXH ngày 13 tháng 01 năm 2015 của Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai, tiến độ di dời của Công ty thuộc giai đoạn 3 từ năm 2022 đến năm 2025. VICASA đang chuẩn bị các dự thảo về phương án di dời để trình các cấp thẩm quyền phê duyệt, cũng như đề xuất ý kiến về việc cho giãn thêm thời gian di dời do mức độ phức tạp về kỹ thuật, kinh tế, nguồn lực.

6. Thông tin liên quan đến các vụ kiện tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO) - công ty con:

Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Lưỡng Thổ

- Tại bản án hình sự phúc thẩm số 68/2019/HSPT ngày 20/02/2019 đã ghi nhận phần dân sự, theo đó: Ghi nhận sự đồng ý của Ngân hàng BIDV thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền bảo lãnh 51.337.050.857 VND thay cho Lưỡng Thổ. (Thời điểm 31/12/2021, BIDV đã thanh toán cho TISCO số tiền 51.337.050.857 VND). Ghi nhận trách nhiệm của bà Nguyễn Thị Nhung hoàn trả số tiền 21.178.281.328 VND cho TISCO. Số tiền còn lại 5.509.812.327 VND bản án số 68/2019/HSPT ngày 20/02/2019 không đề cập buộc bên nào phải trả TISCO khoản tiền này.

- Ngày 09/01/2024 TISCO đã khởi kiện Công ty TNHH Lưỡng Thổ ra toà án nhân dân huyện Sóc Sơn.

- Ngày 28/2/2024 Toà án nhân dân huyện Sóc Sơn đã có thông báo thụ lý vụ án.

- Ngày 25/07/2024, Toà án Nhân dân huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội đã có Quyết định số 05/2024/QĐST-KDTM về việc đình chỉ vụ án kinh doanh thương mại giữa nguyên đơn TISCO và bị đơn là Công ty TNHH Lưỡng Thổ. TISCO đang làm việc với Văn phòng Luật sư để khởi kiện lại vụ việc này.

Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam

- Công ty khởi kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB - Chi nhánh Hà Nội là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Tòa án Cấp Cao tại Hà Nội đã có Quyết định Giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 về vụ án kinh doanh thương mại "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Thái Nguyên và bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để xét xử lại từ đầu. Đồng thời, ngày 05/07/2017 Tòa án nhân dân tối cao có Thông báo số 171/TB-TANDTC-VGĐKTII không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 của Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội theo yêu cầu của Công ty.

- Ngày 22/03/2024, Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã mở phiên toà xét xử sơ thẩm về vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán giữa TISCO và Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam. Nội dung bản án: Chấp nhận một phần khởi kiện của TISCO buộc Hà Nam phải thanh toán số tiền nợ gốc và nợ lãi của hợp đồng mua bán thép phế số 05 ký ngày 01/01/2011 và yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo 2.420.853 cổ phần theo hợp đồng cầm cố cổ phần số 02/GTTN-TCKT ngày 07/10/2011, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của TISCO về việc buộc VIB phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo thư bảo lãnh.

- Ngày 09/4/2024, TISCO gửi đơn kháng cáo lên toà án nhân dân TP Thái Nguyên kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu toà án tỉnh Thái Nguyên xử phúc thẩm theo hướng buộc Ngân hàng VIB - Chi nhánh Hà Nội phải thanh toán cho TISCO toàn bộ nợ gốc và lãi phát sinh thuộc phạm vi bảo lãnh.

- Ngày 16/7/2024, Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã xét xử phúc thẩm, bác yêu cầu của TISCO về việc buộc Ngân hàng VIB phải thanh toán cho TISCO toàn bộ nợ gốc và lãi phát sinh thuộc phạm vi bảo lãnh. TISCO tiếp tục phối hợp với công ty luật khiếu nại lên Toà án tối cao.

Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng:

- Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm, đã tuyên Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng phải thanh toán nợ cho Công ty.

- Công ty đang tiếp tục làm đơn kháng cáo phúc thẩm yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Hồng Hà thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán.

- Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ra bản án số 125/2018/HSPT ngày 19 tháng 03 năm 2018 và thông báo sửa chữa, bổ sung bản án số 04/2020/TB-TA ngày 06/01/2020 yêu cầu ông Trịnh Khánh Hồng (Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng) bồi thường cho Công ty.

- Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã ra quyết định Thi hành án theo yêu cầu số 333/QĐ-CCTHADS-HS ngày 27/02/2024 cho thi hành án đối với ông Trịnh Khánh Hồng theo bản án nêu trên. Tính đến thời điểm hiện tại, Công ty chưa nhận được số tiền bồi thường theo bản án và quyết định thi hành án.

- Ngày 01 tháng 10 năm 2024, Chi cục Thi hành án quận Nam Từ Liêm - Hà Nội đã có Quyết định số 01/QĐ-CCTHADS về việc ông Trịnh Khánh Hồng chưa có điều kiện thi hành án khoản nợ 17.216.187.178 VND của TISCO.

- TISCO sẽ cùng cơ quan thi hành án tiếp tục theo dõi, để thu hồi nợ khi có tài sản để thi hành án.

7. Phê duyệt phí cấp quyền khai thác khoáng sản tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO):

Trong năm 2022, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã có quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với một số mỏ than do TISCO quản lý như sau:

- Quyết định số 1686/QĐ-BTNMT ngày 29 tháng 09 năm 2022 về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với mỏ than Bắc Làng Cẩm (khu Âm Hồn), xã Phụ Linh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên cho trữ lượng đã khai thác giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/05/2022 với số tiền phải nộp tính theo giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại thời điểm phê duyệt là 21.153.783.000 VND.

- Quyết định số 2707/QĐ-BTNMT ngày 17 tháng 10 năm 2022 về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Dự án khai thác hầm lò Cánh Chìm - mỏ than Phấn Mễ, thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

+ Khu vực Phấn Mễ (Cánh Chìm và Đồi 75) xác định cho trữ lượng đã khai thác từ 01/01/2014 đến 31/05/2022 và trữ lượng than mỡ còn lại tính từ ngày 01/06/2022 đối với Dự án khai thác hầm lò Cánh Chìm - mỏ than Phấn Mễ;

+ Khu vực Nam Làng Cẩm xác định cho trữ lượng đã khai thác từ 01/01/2014 đến 31/05/2022;

+ Tổng số tiền phải nộp tính theo giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại thời điểm phê duyệt là 44.108.927.000 VND.

Trong năm 2024, căn cứ theo các quyết định của Bộ Tài nguyên Môi trường (Quyết định số 1686/QĐ-BTNMT ngày 29 tháng 09 năm 2022 và Quyết định số 2707/QĐ-BTNMT ngày 17 tháng 10 năm 2022), Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đã hạch toán hoàn nhập tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trích thừa đối với mỏ than Bắc Làng Cẩm, mỏ than Nam Làng Cẩm và Dự án khai thác hầm lò Cánh Chìm - mỏ than Phấn Mễ số tiền là 51.036.288.021 VND. Hiện nay, Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên vẫn đang tiếp tục làm việc với các cơ quan có thẩm quyền về việc cấp đổi giấy phép khai thác đối với mỏ than Nam Làng Cẩm.

8. Thông tin liên quan đến Công ty TNHH MTV Vinausteel ("Vinausteel") - công ty con:

Công ty TNHH MTV Vinausteel đang trong quá trình chuyển giao không bồi hoàn toàn bộ tài sản cố định ("TSCĐ") của Công ty cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước ("SCIC") theo Giấy phép đầu tư số 898/GP ngày 28 tháng 06 năm 1994 và các lần sửa đổi. Đồng thời, Vinausteel cũng đang chờ SCIC xin ý kiến Cơ quan Quản lý Nhà nước về việc nhận chuyển giao và cho Vinausteel tiếp tục sử dụng (theo các hình thức phù hợp) TSCĐ chuyển giao để liên tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong thời gian tới. Hợp đồng thuê đất của Vinausteel đã hết hạn tại ngày 28/06/2024 tuy nhiên Vinausteel đã nhận được Thông báo tiền thuê đất số 1010 – 193/TB-CCTKV ngày 01/04/2024 cho cả năm 2024, cũng như đang làm việc với các Cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan để gia hạn thời gian thuê đất tại lô đất này.

43 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

44 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có giao dịch hoặc số dư với Tổng Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Nipponvina	Công ty liên doanh
- Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Công ty liên doanh
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết
- Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Công ty liên kết
- Công ty TNHH MTV Vinausteel	Công ty liên doanh
(Tên cũ: Công ty Liên doanh sản xuất thép Vinausteel)	Chuyển thành công ty con từ ngày 06/01/2024
- Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	Công ty liên doanh
- Công ty TNHH Trung tâm Thương mại	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Công ty liên kết
- Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bán hàng	**2.401.233.029.594**	**1.392.717.417.834**
- Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	747.493.520	-
- Công ty TNHH Thép Vinakyoei	222.809.592.000	213.532.103.463
- Công ty Tôn Phương Nam	1.765.311.981.674	891.866.008.842
- Công ty TNHH Nasteelvina	-	3.556.519.800
- Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	37.650.000	-
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	24.579.451.450	61.435.406.216
- Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	-	658.383.000
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	352.831.480.645	187.523.673.660
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	1.133.912.593	1.103.097.630
- Công ty TNHH Nippovina	2.179.536.856	1.808.237.037
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	1.387.714.637	1.767.151.867
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	9.778.498.589	5.970.299.217
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	20.370.514.677	23.241.166.947
- Công ty TNHH Nissin Logistics	6.167.770	255.370.155
- Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	59.035.183	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	**4.024.599.460**	**1.402.008.290**
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	1.448.875.000	-
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	2.575.724.460	1.402.008.290
Mua hàng hóa, dịch vụ	**850.501.823.303**	**1.557.991.835.421**
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	-	3.550.502.000
- Công ty TNHH Thép Vinakyoei	685.288.478.742	743.854.336.982
- Công ty Tôn Phương Nam	567.809.000	-
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	90.317.964.759	2.039.717.665
- Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	2.026.652.670	2.740.798.405
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	23.122.997.882	100.128.714.806
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	945.087.710	42.519.750
- Công ty TNHH Nippovina	25.683.566.220	22.589.948.474
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	13.136.649.452	11.533.210.361
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	9.409.616.868	2.902.721.728
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	3.000.000	12.895.000
- Công ty Liên doanh Sản xuất thép VINAUSTEEL	-	668.596.470.250
Cổ tức, lợi nhuận được chia	**22.176.873.171**	**201.199.973.828**
- Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	2.655.738.837	130.846.893.389
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	-	3.510.000.000
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	2.262.854.400	3.017.139.200
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	787.450.000	-
- Công ty liên doanh sản xuất Thép Vinausteel	-	17.850.000.000
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	-	15.183.624.735
- Công ty TNHH Nissin Logistics	8.555.000.000	11.303.620.000
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	2.525.829.934	3.610.855.147
- Công ty Cổ phần RestarCera	-	2.206.000.000
- Công ty Tôn Phương Nam	-	10.101.841.357
- Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	2.450.000.000	2.450.000.000
- Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	2.940.000.000	1.120.000.000

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu tài chính khác	**593.528**	**386.746**
- Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	593.528	386.746
Thu nhập từ chiết khấu thanh toán, lãi ký quỹ	-	**418.849.315**
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	-	418.849.315
Chi phí bán hàng	-	**15.000.000**
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	-	15.000.000

Thu nhập của người quản lý chủ chốt

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
1	Ông Lê Song Lai	Chủ tịch HĐQT *Bổ nhiệm ngày 12/05/2023* Tổng Giám đốc *Miễn nhiệm ngày 12/5/2023*	790.679.637	547.324.500
2	Ông Nguyễn Đình Phúc	Phó Chủ tịch HĐQT	733.091.285	521.712.000
4	Ông Nghiêm Xuân Đa	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc *Bổ nhiệm ngày 12/5/2023*	645.674.553	326.070.000
5	Ông Trần Hữu Hưng	Thành viên HĐQT	83.900.000	92.400.000
6	Ông Phạm Công Thảo	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc *Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2023*	656.825.793	467.436.000
7	Ông Nguyễn Phú Dương	Phó Tổng Giám đốc	481.190.948	116.859.000
8	Ông Lê Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc	656.825.793	467.436.000
9	Ông Trần Tuấn Dũng	Trưởng ban BKS	599.237.441	426.456.000
11	Bà Đặng Sơn Nguyệt Thảo	Thành viên BKS	40.700.000	49.200.000
12	Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên BKS	40.700.000	49.200.000
13	Bà Trương Thị Tuyết	Thành viên BKS *Bổ nhiệm ngày 12/05/2023*	332.215.299	154.380.000
14	Ông Nguyễn Đức Vinh Nam	Thành viên BKS *Bổ nhiệm ngày 26/04/2024*	121.879.000	-
15	Bà Lê Thị Thu Hiền	Thành viên BKS *Miễn nhiệm ngày 26/04/2024*	238.588.162	247.008.000
16	Ông Nguyễn Viết Liêm	Kế toán trưởng *Bổ nhiệm ngày 10/03/2023*	589.148.640	355.380.000
			6.010.656.550	**3.820.861.500**

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Tổng Công ty.

45 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước	Số liệu điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất					
- Tài sản ngắn hạn	100	10.707.085.077.306	10.706.464.225.637	620.851.669	(i)
- Các khoản phải thu ngắn hạn	130	2.788.499.120.497	2.787.878.268.828	620.851.669	(i)
- Phải thu ngắn hạn khác	136	394.996.305.420	394.375.453.751	620.851.669	(i)
- Tài sản dài hạn	200	12.638.655.874.848	12.639.813.964.194	(1.158.089.346)	(ii)
- Đầu tư tài chính dài hạn	250	2.820.054.220.202	2.821.212.309.548	(1.158.089.346)	(ii)
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	2.399.071.252.518	2.400.229.341.864	(1.158.089.346)	(ii)
- Tổng tài sản	270	23.345.740.952.154	23.346.278.189.831	(537.237.677)	(iii)
- Nợ phải trả	300	14.067.201.011.390	14.070.061.921.111	(2.860.909.721)	(i),(ii),(iii)
- Nợ phải trả ngắn hạn	310	10.904.291.834.329	10.907.152.744.050	(2.860.909.721)	(i),(ii),(iii)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	151.402.371.460	154.884.132.850	(3.481.761.390)	(i),(ii),(iii)
- Phải trả ngắn hạn khác	319	717.750.417.594	717.129.565.925	620.851.669	(i),(ii),(iii)
- Vốn chủ sở hữu	400	9.278.539.940.764	9.276.216.268.720	2.323.672.044	(iv)
- Vốn chủ sở hữu	410	9.278.539.940.764	9.276.216.268.720	2.323.672.044	(iv)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1.853.329.952.543	1.851.328.753.638	2.001.198.905	(iv)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	2.111.020.793.847	2.109.111.452.064	1.909.341.783	(iv)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	(257.690.841.304)	(257.782.698.426)	91.857.122	(iv)
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	1.150.848.916.218	1.150.526.443.079	322.473.139	(iv)
- Tổng cộng nguồn vốn	440	23.345.740.952.154	23.346.278.189.831	(537.237.677)	(iv)
b) Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất					
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33.553.535.306	34.929.968.800	(1.376.433.494)	(i),(ii),(iii)
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	(288.277.025.925)	(289.653.459.419)	1.376.433.494	(i),(ii),(iii)
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	(257.690.841.304)	(258.920.936.977)	1.230.095.673	(i),(ii),(iii)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(30.586.184.621)	(30.732.522.442)	146.337.821	(i),(ii),(iii)
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(380)	(382)	2	(iv)

Ghi chú:

(i):Điều chỉnh hồi tố tại Công ty Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL;

(ii): Điều chỉnh hồi tố tại Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam;

(iii): Điều chỉnh hồi tố tại Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long;

(iv): Ảnh hưởng do điều chỉnh hồi tố tại mục (i), (ii), (iii).

Hà Thị Thu Hiền	**Nguyễn Viết Liêm**	**Nghiêm Xuân Đa**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Phụ lục 01: Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2024

TT	Ngân hàng/hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay (VND)	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2024		Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
					Nguyên tệ	VND		
I	**Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**					**1.608.968.295.695**		
1	**Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam**					**115.800.000.000**		
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024-HĐCVHM/NHCT168-Vinausteel ngày 03/06/2024	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ và theo thông báo của ngân hàng	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ và theo thông báo của ngân hàng	200.000.000.000		115.800.000.000	Bổ sung vốn lưu động và thanh toán cho các nhà cung cấp của công ty	Hàng tồn kho, quyền phải thu, trái phiếu CTG2030T2/01-540 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn
2	**Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh**					**476.409.492.444**		
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 24.350025/2024-HĐCVHM/NHCT900-KIMKHI ngày 21/06/2024	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ	Ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng	400.000.000.000		138.863.997.964	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 223/2023-HĐCVHM/NHCT902-TMN ngày 18/10/2023	3,80% - 4,20%	Từ ngày 18/10/2023 đến 17/10/2024	700.000.000.000		313.357.666.530	Tài trợ vốn lưu động, phát hành thư tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Quyền phải thu
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 137/2024-HĐCVHM/NHCT902-VICASA ngày 26/06/2024.	Theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất áp dụng tại ngày 31/12/2024 là 4,5%/năm.	Theo từng giấy nhận nợ	200.000.000.000		24.187.827.950	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Khoản tiền vay đã bảo đảm bằng 45,46% tổng giá trị hàng tồn kho và khoản phải thu.

Phụ lục 01: Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2024

TT	Ngân hàng/hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay (VND)	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2024		Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
					Nguyên tệ	VND		
3	**Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh**					**36.409.094.569**		
	Hợp đồng tín dụng số 86.0001/2024-HĐCVHM/NHCT264-VNSTEELTHANGLONG ngày 22/04/2024	Quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng kể từ ngày 22/04/2024 đến hết ngày 22/04/2025	250.000.000.000		36.409.094.569	Bổ sung vốn ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh	Thế chấp tài sản theo hợp đồng đảm bảo
4	**Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch**					**114.949.845.456**		
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024-HĐCVHM/NHCT681 - THEPNHABE ngày 22/04/2024	Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 4 tháng	Đến hết ngày 22/04/2025	200.000.000.000		114.949.845.456	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ
5	**Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hà Nội**					**17.603.459.357**		
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT106-PFS ngày 20/06/2023	Lãi suất được quy định trong từng Giấy nhận nợ	Kể từ ngày 20/06/2023 đến hết ngày 20/06/2024	300.000.000.000		17.603.459.357	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Được bảo đảm theo các cam kết bảo lãnh/ Hợp đồng bảo đảm mà Bên vay ký kết với Bên Cho
6	**Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá**					**472.463.192.660**		
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT224-TISCO	Theo từng lần nhận nợ	Từ ngày 14/10/2024 hết ngày 31/07/2025	480.000.000.000		472.463.192.660	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản
7	**Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thái Nguyên**					**69.622.971.948**		
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 3017824182/2023-HĐCVHM/NHCT222-GT ngày 08 tháng 09 năm 2023	Theo từng lần nhận nợ	Từ ngày 14/10/2024 hết ngày 31/07/2025	70.000.000.000		69.622.971.948	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh	Thế chấp tài sản
8	**Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội**					**30.000.000.000**		
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 445/2024-HĐCVHM/NHCT129-KKHN 14/06/2024	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Đến hết ngày 13/06/2025	60.000.000.000		30.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn

Phụ lục 01: Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2024

TT	Ngân hàng/hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay (VND)	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2024		Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
					Nguyên tệ	VND		
9	**Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình**					**275.710.239.261**		
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 164/2024-HĐCVHM/NHCT124-HNS ngày 13/06/2024	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Đến hết ngày 13/06/2025	100.000.000.000		58.996.230.541	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 423/2023-HĐCVHM/NHCT124 - VNSTEEL ngày 15/01/2024	Quy định theo từng giấy nhận nợ	12 tháng	300.000.000.000		216.714.008.720	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh và Bảo lãnh mở LC	Quyền đòi nợ/các khoản phải thu hình thành từ vốn vay ngắn hạn; Công trình xây dựng gắn liền với đất tại số 91 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội
II	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam**					**2.295.447.393.223**		
1	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam**					**238.871.130.415**		
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/611445/HDTD ngày 04/09/2024	3,8% - 4,3%	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này nhưng không quá ngày 31/08/2025	700.000.000.000		128.871.130.415	Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, chiết khấu và phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Hàng tồn kho; các khoản phải thu
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 02/2024/10560356/ HĐTD ngày 14/05/2024	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ và theo thông báo của ngân hàng	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ và theo thông báo của ngân hàng	200.000.000.000		110.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động và thanh toán cho các nhà cung cấp của công ty	Hàng tồn kho, quyền phải thu và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn
2	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh**					**430.270.165.896**		
	Hợp đồng tín dụng số 01/2024/134796/HĐTD ngày 30/10/2024	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Đến hết ngày 30/10/2025	200.000.000.000		80.000.557.360	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn

Phụ lục 01: Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2024

TT	Ngân hàng/hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay (VND)	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2024		Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
					Nguyên tệ	VND		
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/93278-HĐTD ngày 17/10/2024	Quy định theo từng giấy nhận nợ	12 tháng	1.000.000.000.000		340.269.608.536	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động kinh doanh	Quyền đòi nợ/các khoản phải thu hình thành từ nguồn vốn vay ngắn hạn
	Hợp đồng tín dụng số 01/2024/3583987 ngày 20/10/2024	Quy định cụ thể theo từng hợp đồng tín dụng	12 tháng kể từ ngày 20/10/2024 nhưng không quá ngày 15/05/2025	150.000.000.000		10.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Thế chấp tài sản theo hợp đồng đảm bảo
3	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh**					**492.144.307.230**		
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/94697/HĐTD ngày 23/09/2024	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	600.000.000.000		402.147.787.344	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C	Tín chấp
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/3437683/HĐTD ngày 02/02/2024	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	90.000.000.000		89.996.519.886	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C	Được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ
4	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Chiểu**					**164.026.207.007**		
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/6541271/HĐTD ngày 19/04/2024	Lãi suất được quy định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này nhưng không vượt quá ngày 31/03/2025	300.000.000.000		164.026.207.007	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp bằng hàng tồn kho, khoản phải thu do Ngân hàng cấp tín dụng để đảm bảo nghĩa vụ vay

Phụ lục 01: Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2024

TT	Ngân hàng/hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay (VND)	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2024		Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
					Nguyên tệ	VND		
5	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên**					**970.135.582.675**		
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/469084/HĐTD ngày 20/11/2023	Theo từng lần nhận nợ	Từ ngày 31/12/2024 hết ngày 30/11/2025	640.000.000.000		627.142.936.465	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp tài sản
				3.800.000 USD		95.000.000.000	Mở L/C và phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh	
	Hợp đồng vay ngắn hạn số 58.01/2024/2573181/HĐTD	7,0%	5 tháng	250.000.000.000		4.630.993.311	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
	Hợp đồng vay ngắn hạn số 59.01/2024/2573181/HĐTD	7,0%	5 tháng			30.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
	Hợp đồng vay ngắn hạn số 60.01/2024/2573181/HĐTD	7,0%	5 tháng			7.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
	Hợp đồng vay ngắn hạn số 61.01/2024/2573181/HĐTD	7,0%	5 tháng			9.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
	Hợp đồng vay ngắn hạn số 62.01/2024/2573181/HĐTD	7,0%	5 tháng			12.114.972.752	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
	Hợp đồng vay ngắn hạn số 63.01/2024/2573181/HĐTD	7,0%	5 tháng			4.121.196.964	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
	Hợp đồng vay ngắn hạn số 64.01/2024/2573181/HĐTD	7,0%	5 tháng			60.043.790.860	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
	Hợp đồng vay ngắn hạn số 65.01/2024/2573181/HĐTD	7,0%	5 tháng			2.652.141.766	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
	Hợp đồng vay ngắn hạn số 66.01/2024/2573181/HĐTD	7,0%	5 tháng			9.622.247.857	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
	Hợp đồng vay ngắn hạn số 67.01/2024/2573181/HĐTD	7,0%	5 tháng			3.255.835.172	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
	Hợp đồng vay ngắn hạn số 68.01/2024/2573181/HĐTD	7,0%	5 tháng			2.845.095.379	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
	Hợp đồng vay ngắn hạn số 69.01/2024/2573181/HĐTD	7,0%	5 tháng			2.435.655.569	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
	Hợp đồng vay ngắn hạn số 70.01/2024/2573181/HĐTD	7,0%	5 tháng			22.678.544.129	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
	Hợp đồng vay ngắn hạn số 71.01/2024/2573181/HĐTD	7,0%	5 tháng			22.307.843.450	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp

Phụ lục 01: Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2024

TT	Ngân hàng/hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay (VND)	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2024		Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
					Nguyên tệ	VND		
	Hợp đồng vay ngắn hạn số 72.01/2024/2573181/HĐTD	7,0%	5 tháng			2.667.531.525	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
	Hợp đồng vay ngắn hạn số 73.01/2024/2573181/HĐTD	7,0%	5 tháng			3.894.347.283	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
	Hợp đồng vay ngắn hạn số 74.01/2024/2573181/HĐTD	7,0%	5 tháng			2.798.868.063	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
	Hợp đồng vay ngắn hạn số 75.01/2024/2573181/HĐTD	7,0%	5 tháng			1.920.128.003	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
	Hợp đồng vay ngắn hạn số 76.01/2024/2573181/HĐTD	7,0%	5 tháng			1.187.327.106	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
	Hợp đồng vay ngắn hạn số 77.01/2024/2573181/HĐTD	7,0%	5 tháng			4.936.652.222	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
	Hợp đồng vay ngắn hạn số 78.01/2024/2573181/HĐTD	7,0%	5 tháng			2.162.907.551	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
	Hợp đồng vay ngắn hạn số 79.01/2024/2573181/HĐTD	7,0%	5 tháng			311.949.633	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
	Hợp đồng vay ngắn hạn số 80.01/2024/2573181/HĐTD	7,0%	5 tháng			24.500.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
	Hợp đồng vay ngắn hạn số 81.01/2024/2573181/HĐTD	7,0%	5 tháng			2.973.611.926	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
	Hợp đồng vay ngắn hạn số 82.01/2024/2573181/HĐTD	7,0%	5 tháng			2.796.757.737	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
	Hợp đồng vay ngắn hạn số 83.01/2024/2573181/HĐTD	7,0%	5 tháng			4.095.628.719	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
	Hợp đồng vay ngắn hạn số 84.01/2024/2573181/HĐTD	7,0%	5 tháng			1.038.619.233	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
III	**Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**					**1.498.077.659.694**		
1	**Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh**					**16.466.194.586**		
	Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 24012/CRC.HĐTD.DAH ngày 16/04/2024	Quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này nhưng không quá ngày 08/05/2025	180.000.000.000		16.466.194.586	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Thế chấp tài sản theo hợp đồng đảm bảo

Phụ lục 01: Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2024

TT	Ngân hàng/hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay (VND)	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2024		Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
					Nguyên tệ	VND		
2	**Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh**					**1.373.801.736.250**		
	Hợp đồng cấp tín dụng số 62/98202/24-DN2/N-CTD ngày 24/07/2024; Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 62/98202/24-DN2/N-HM/01 ngày 24/07/2024	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng	200.000.000.000		134.807.079.665	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
	Hợp đồng cấp tín dụng 49/16879454/24-DN3/N-CTD ngày 05/07/2024	Theo từng hợp đồng cho vay	Theo từng hợp đồng cho vay			49.952.606.845	Quy định cụ thể tại từng hợp đồng cho vay	Không có tài sản bảo đảm
	Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 150/2375/KHDN3/N-KD/01 ngày 27/12/2023 và Hợp đồng Cấp tín dụng số 150/2375/KHDN3/N-CTD ngày 27/12/2023	4,00% - 4,20%	6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay ghi trên từng Giấy nhận nợ	1.000.000.000.000		672.227.359.572	Bổ sung nhu cầu vốn tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu vốn ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định	Hàng tồn kho
	Hợp đồng cấp tín dụng số 98/880689/24-DN3/N-CTD ngày 31/10/2024	3,90% - 4,20%	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	1.000.000.000.000		327.614.690.168	Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, nhưng không bao gồm nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định	Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh, quyền phải thu và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại/quyền đòi nợ.

Phụ lục 01: Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2024

TT	Ngân hàng/hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay (VND)	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2024		Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
					Nguyên tệ	VND		
	Hợp đồng cấp tín dụng số 2350736/2024/ HDCTD ngày 03/04/2024	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ và theo thông báo của ngân hàng	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ và theo thông báo của ngân hàng	200.000.000.000		189.200.000.000	Bổ sung vốn lưu động và thanh toán cho các nhà cung cấp của công ty	Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh, quyền phải thu và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn
3	**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa**					**36.245.764.688**		
	Hợp đồng cho vay theo mức số 125.24/48.05-HMTD ngày 07/08/2024.	Theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất áp dụng tại ngày 31/12/2024 là 4,5%/năm.	Theo từng giấy nhận nợ	120.000.000.000		36.245.764.688	Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định	Khoản tiền vay đã bảo đảm bằng 27,27% tổng giá trị hàng tồn kho và khoản phải thu.
4	**Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu**					**60.000.000.000**		
	Hợp đồng cho vay theo hạn mức số PMFS/HĐVLĐ/2024 ngày 18/03/2024	Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	150.000.000.000		60.000.000.000	Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định	Được bảo đảm theo các cam kết bảo lãnh/ Hợp đồng bảo đảm mà Bên vay ký kết với Bên Cho Vay

Phụ lục 01: Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2024

TT	Ngân hàng/hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay (VND)	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2024		Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
					Nguyên tệ	VND		
5	**Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội**					**11.563.964.170**		
	Hợp đồng tín dụng số 01/2024/CVHM/VCBHN-VNS ngày 09/12/2024	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Đến hết ngày 27/12/2025	35.500.000.000		11.563.964.170	Bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh	Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn
IV	**Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam**					**331.871.985.092**		
1	**Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh Khách hàng doanh nghiệp Hội sở**					**199.042.685.693**		
	Hợp đồng tín dụng số 1005838.24 ngày 15/10/2024	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ	12 tháng	100.000.000.000		62.820.468.485	Bổ sung vốn lưu động, phát hành và cho vay thanh toán L/C nhập khẩu, L/C nội địa phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh sắt thép	Tín chấp
	Hợp đồng tín dụng số 2693112.24 ngày 06/08/2024	Theo từng giấy nhận nợ cụ thể	12 tháng	300.000.000.000		136.222.217.208	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	Tín chấp
2	**Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai**					**89.261.352.414**		
	Hợp đồng tín dụng số 6594980.24 ngày 20/02/2024	Theo biểu phí của Ngân hàng	6 tháng kể từ ngày giải ngân	300.000.000.000		89.261.352.414	Bổ sung vốn lưu động, mở L/C nhập khẩu sắt, thép các loại phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh sản xuất sắt, thép	Không có TSBĐ
3	**Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch**					**43.567.946.985**		
	Hợp đồng tín dụng số 7694142.24 ngày 22/07/2024	Lãi suất thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất	12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng	200.000.000.000		43.567.946.985	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty	Tín chấp

Phụ lục 01: Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2024

TT	Ngân hàng/hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay (VND)	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2024		Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
					Nguyên tệ	VND		
V	**Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**					**13.324.614.078**		
1	**Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mê Linh**					**13.324.614.078**		
	Hợp đồng tín dụng số 2802LAV2024 02621 ngày 12/09/2024	Quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ cụ thể	16.000.000.000		13.324.614.078	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Thế chấp tài sản theo hợp đồng đảm bảo
VI	**Ngân hàng TMCP Quân đội**					**268.310.211.750**		
1	**Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu**					**101.673.638.705**		
	Hợp đồng cấp tín dụng số 212007.24.551.3204325.TD ngày 30/05/2024	Lãi suất được quy định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể	Kể từ ngày ký Hợp đồng này đến ngày 20/05/2025	180.000.000.000		101.673.638.705	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thép cuộn và tấm lá cán nguội	Thế chấp bằng tài sản, khoản phải thu do Ngân hàng cấp tín dụng để đảm bảo nghĩa vụ vay
2	**Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên**					**166.636.573.045**		
	Hợp đồng cấp tín dụng số 116556.23.090.454254.TD ngày 12/03/2023	Theo từng lần nhận nợ	Từ 05/06/2024 đến 14/05/2025	190.000.000.000		166.636.573.045	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản
VII	**Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam**					**85.975.430.210**		
1	**Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung**					**85.975.430.210**		
	Hợp đồng cấp tín dụng số QTN20231546167/HDTD ngày 29/01/2024	Được quy định cụ thể trên Đề nghị giải ngân kiêm Khế ước Nhận nợ được lập theo mỗi lần rút vốn vay	12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng	290.000.000.000		85.975.430.210	Bổ sung vốn lưu động, mở L/C nhập hàng hóa, nguyên vật liệu phục vụ hoạt động kinh doanh sắt thép	Được bảo đảm theo các cam kết bảo lãnh/ Hợp đồng bảo đảm mà Bên vay ký kết với Bên Cho Vay
VIII	**Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng**					**10.000.000.000**		
1	**Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội- PGD Thành Đô**					**10.000.000.000**		
	Hợp đồng tín dụng số CLC-26473-01 ngày 04/09/2024	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	10.000.000.000		10.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thép các loại	Tín chấp

Phụ lục 01: Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2024

TT	Ngân hàng/hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay (VND)	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2024		Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
					Nguyên tệ	VND		
IX	**Ngân hàng Cathay United Bank**					**42.040.708.684**		
1	**Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh**					**42.040.708.684**		
	Hợp đồng hạn mức tín dụng CL401/24 ngày 26/03/2024	4,4%	12 tháng	8.500.000 USD		42.040.708.684	Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, chiết khấu và phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.	Không có TSBĐ
	Tổng cộng					**6.154.016.298.426**		

(*) Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng cầm cố, thế chấp và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Phụ lục 02: Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn tại 31/12/2024

TT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2024		Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
					Nguyên tệ (USD)	VND			
I	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam**					**63.885.420.325**	**63.885.420.325**		
1	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh**					**1.025.000.000**	**1.025.000.000**		
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/611445/HĐTD ngày 06/08/2018	8%	60 tháng từ ngày bên vay rút vốn lần đầu	18.552.000.000		1.025.000.000	1.025.000.000	Đầu tư dự án cải tạo nâng cấp hệ thống xử lý bụi lò điện	Máy móc, thiết bị; Hàng tồn kho và các khoản phải thu
2	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên**					**35.884.779.665**	**35.884.779.665**		
	HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009; Văn bản số 01/2017/2573181/HĐTD ngày 01/4/2017	9%	192 tháng			35.884.779.665	35.884.779.665	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	Tài sản thế chấp
3	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang**					**16.188.673.105**	**16.188.673.105**		
	HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009; Văn bản số 01/2017/2573181/HĐTD ngày 01/4/2017	9%	192 tháng			16.188.673.105	16.188.673.105	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	Tài sản thế chấp
4	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô (HN)**					**10.786.967.555**	**10.786.967.555**		
	HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009; Văn bản số 01/2017/2573181/HĐTD ngày 01/4/2017	9%	192 tháng			10.786.967.555	10.786.967.555	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	Tài sản thế chấp

Phụ lục 02: Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn tại 31/12/2024

TT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2024		Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
					Nguyên tệ (USD)	VND			
II	**Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**					**1.723.605.121.764**	**39.320.166.213**		
1	**Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hà Nội**					**1.712.818.154.210**	**28.533.198.659**		
	HĐ số 01/2010/HĐTD-TISCO ngày 25/01/2010	5,50%	174 tháng		66.033.784	1.687.229.214.984	2.944.259.433	Thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
	HĐ số 01/2010/HĐTD-TISCO ngày 25/01/2010	9,50%	174 tháng			25.588.939.226	25.588.939.226	Thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
2	**Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu xá**					**5.393.483.777**	**5.393.483.777**		
	HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009; Văn bản số 01/2017/2573181/HĐTD ngày 01/4/2017	9%	192 tháng			5.393.483.777	5.393.483.777	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	Tài sản thế chấp
3	**Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Thái Nguyên**					**5.393.483.777**	**5.393.483.777**		
	HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009; Văn bản số 01/2017/2573181/HĐTD ngày 01/4/2017	9%	192 tháng			5.393.483.777	5.393.483.777	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	Tài sản thế chấp

Phụ lục 02: Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn tại 31/12/2024

TT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2024		Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
					Nguyên tệ (USD)	VND			
III	**Ngân Hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**					**8.575.899.178**	**8.575.899.178**		
1	**Ngân Hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên**					**8.575.899.178**	**8.575.899.178**		
	HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009; Văn bản số 01/2017/2573181/HĐTD ngày 01/4/2017	9%	192 tháng			8.575.899.178	8.575.899.178	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	Tài sản thế chấp
IV	**Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn**					**1.076.068.691.352**	**1.076.068.691.352**		
1	**Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên**					**1.076.068.691.352**	**1.076.068.691.352**		
	HĐ số 21/2006/HĐTD ngày 13/05/2006	7,8% - 9,6%	180 tháng			1.076.068.691.352	1.076.068.691.352	Thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
V	**Trái phiếu thường (**)**					**846.450.000**	**846.450.000**		
	Trái phiếu thường					846.450.000	846.450.000		
	Tổng cộng					**2.872.981.582.619**	**1.188.696.627.068**		

(*) Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng cầm cố, thế chấp và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

(**) Thông tin chi tiết cho các khoản trái phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Trái phiếu phát hành theo quyết định của Bộ Tài chính huy động đầu tư từ cán bộ công nhân viên để đầu tư vào các công ty liên doanh gồm Công ty Gia Công và Dịch vụ thép Sài Gòn và Công ty Tôn Phương Nam. Thời hạn Trái phiếu là 25 năm (từ năm 1997), lãi suất trái phiếu được xác định hằng năm căn cứ theo tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh. Giá trị trái phiếu tại thời điểm 31/12/2024 để đầu tư vào hai công ty trên lần lượt là 498.000.000 VND và 13.800 USD (tương đương 348.450.000 VND). Đối với trái phiếu đầu tư vào Công ty Gia Công và Dịch vụ thép Sài Gòn thời hạn thanh toán khoản vay là ngày 01/12/2022, trái phiếu đầu tư vào Công ty Tôn Phương Nam thời hạn thanh toán khoản vay là ngày 01/06/2021. Tổng công ty đã thông báo nhiều lần đến các trái chủ. Thời điểm trái phiếu đáo hạn do các trái chủ chưa hoàn thành các thủ tục rút vốn với Tổng Công ty nên Tổng Công ty chưa thể thanh toán số dư trái phiếu nói trên. Tại thời điểm 31/12/2024 các trái chủ đang hoàn thiện các thủ tục rút vốn với Tổng Công ty.

Phụ lục 03: Thông tin về tài sản thuê ngoài tại các công ty con

TT	Đơn vị	Vị trí lô đất	Hình thức thuê đất	Diện tích (m2)	Thời hạn thuê	Mục đích sử dụng
1	Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Các lô đất tại:				
		Lô đất tại 1446 Võ Văn Kiệt, Phường 1, Quận 6, thành phố Hồ Chí Minh (trước kia là số 221 Trần Văn Kiều, phường 1, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh)	Thuê đất trả tiền hàng năm	271,4	Đến 18/04/2061	Phục vụ sản xuất kinh doanh
		Lô đất tại 337 Hồng Bàng (nay là An Dương Vương), Phường 11, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh	Thuê đất trả tiền hàng năm	120,7	Đến 24/11/2059	Phục vụ sản xuất kinh doanh
		Lô đất tại KCN Phú Mỹ I, TT Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Chưa ký hợp đồng thuê đất	134.453,0		Phục vụ sản xuất kinh doanh
		Lô đất tại 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu	Thuê đất trả tiền hàng năm	3.602,1	Đến 29/12/2045	Phục vụ sản xuất kinh doanh
		Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	Chưa ký lại hợp đồng thuê đất	1.338,0		Phục vụ sản xuất kinh doanh
		Số 63, ngõ 42 Lạc Trung, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	Chưa ký hợp đồng thuê đất	1.000,0		Phục vụ sản xuất kinh doanh
		Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	Thuê đất trả tiền hàng năm	1.083,5	Đến 23/11/2056	Phục vụ sản xuất kinh doanh
		Số 19/20 Tự Quyết, khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh	Chưa ký hợp đồng thuê đất	7.978,1		Phục vụ sản xuất kinh doanh
		Số 45 Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	Chưa ký hợp đồng thuê đất	2.106,6		Phục vụ sản xuất kinh doanh
		Số 41, Tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	Chưa ký hợp đồng thuê đất	6.545,9		Phục vụ sản xuất kinh doanh
2	Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Các lô đất tại Hà Nội	Thuê đất trả tiền hàng năm	72.600	Đến ngày đáo hạn hợp đồng theo các quy định pháp lý hiện hành	Làm văn phòng, cửa hàng kinh doanh và kho thép

Phụ lục 03: Thông tin về tài sản thuê ngoài tại các công ty con

TT	Đơn vị	Vị trí lô đất	Hình thức thuê đất	Diện tích (m2)	Thời hạn thuê	Mục đích sử dụng
3	Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Lô đất tại số 193 Đinh Tiên Hoàng, số 189 Nguyễn Thị Minh Khai - Thành phố Hồ Chí Minh	Thuê đất trả tiền hàng năm	66.528	Từ năm 2009 đến năm 2046	Đầu tư văn phòng cho thuê
4	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè-Vnsteel	Lô đất tại KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú thuộc tỉnh Đồng Nai	Thuê đất trả tiền hàng năm	658.500	Từ năm 2010 đến ngày 26/02/2057	Làm văn phòng, nhà xưởng
5	Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức-Vnsteel	Lô đất tại đường Nguyễn Văn Bá, phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Thuê đất trả tiền hàng năm	67.045	Đến ngày đáo hạn hợp đồng theo các quy định pháp lý hiện hành	Làm xưởng sản xuất thép, nhà kho và phòng làm việc
6	Công ty Cổ phần Thép Vicasa-Vnsteel	Lô đất tại thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Thuê đất trả tiền hàng năm	197.436	2001 đến năm 2051	Làm văn phòng, nhà xưởng
7	Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Lô đất tại khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Thuê đất trả tiền hàng năm	39.722	từ năm 1995 đến năm 2045	Sản xuất kinh doanh
8	Công ty Cổ phần Giao nhận Kho Vận Ngoại Thương VN	Văn phòng tại số 406 đường Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	Thuê hoạt động		đã gia hạn thuê đến ngày 31 tháng 03 năm 2025	Văn phòng
		1531 đường Phạm Thế Hiển, phường 6, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh	Thuê hoạt động	90,2	50 năm từ năm 1997 đến năm 2047	Văn phòng
		Lô đất tại 161 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh	Thuê đất trả tiền hàng năm	41.302	Đang gia hạn	Làm kho bãi
9	Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	Lô đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Thuê đất trả tiền hàng năm	246.724	Thời gian thuê đất 46 năm kể từ ngày bàn giao mặt bằng là ngày 06 tháng 05 năm 2003	Sản xuất kinh doanh
		Lô đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Thuê đất trả tiền hàng năm	19.110	Thời gian thuê đất 46 năm kể từ ngày bàn giao mặt bằng là ngày 14 tháng 10 năm 2005	Sản xuất kinh doanh
10	Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ	Lô đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Thuê đất trả tiền hàng năm	134.453	Thời gian thuê từ 10/01/2013 đến 01/01/2048	Sản xuất kinh doanh

Phụ lục 03: Thông tin về tài sản thuê ngoài tại các công ty con

TT	Đơn vị	Vị trí lô đất	Hình thức thuê đất	Diện tích (m2)	Thời hạn thuê	Mục đích sử dụng
11	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Các lô đất tại:				
	Văn phòng Công ty	Thửa đất số 04, tờ bản đồ địa chính số 05, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	Thuê đất trả tiền hàng năm	7.861,70	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh
		Tờ bản đồ địa chính số 128, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	Thuê đất trả tiền hàng năm	3.210,00	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh
		Khu đất mở rộng sản xuất giai đoạn 2 (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)	Thuê đất trả tiền hàng năm	31.723,20	Đến năm 2036	Sản xuất kinh doanh
		Khu trồng cây xanh (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)	Thuê đất trả tiền hàng năm	423.191,80	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh
		Khu trong hàng rào (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)	Thuê đất trả tiền hàng năm	1.297.342,90	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh
	Mỏ Tiến Bộ	Khu khai trường Mỏ	Thuê đất trả tiền hàng năm	2.224.785,8	Đến năm 2038	Sản xuất kinh doanh
		Khu kho vật liệu nổ	Thuê đất trả tiền hàng năm	29.848,8	Đến năm 2038	Sản xuất kinh doanh
		Khu đường nước Sông cầu, đường giao thông	Thuê đất trả tiền hàng năm	18.672,0	Đến năm 2038	Sản xuất kinh doanh
		Khu đường GT vào Văn phòng Mỏ	Thuê đất trả tiền hàng năm	2.140,4	Đến năm 2038	Sản xuất kinh doanh
	Mỏ Trại Cau	Đất thuê tại thị trấn Trại Cau	Thuê đất trả tiền hàng năm	696.913	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh
		Đất thuê tại thị trấn Trại Cau	Thuê đất trả tiền hàng năm	279.217	Đến năm 2036	Sản xuất kinh doanh
		Đất thuê tại thị trấn Trại Cau	Thuê đất trả tiền hàng năm	13.224	Đến năm 2025	Sản xuất kinh doanh
		Đất thuê tại núi Đ (xã Nam Hòa)	Thuê đất trả tiền hàng năm	18.559	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh
		Đất thuê tại núi Đ (xã Nam Hòa)	Thuê đất trả tiền hàng năm	21.241	Đến năm 2050	Sản xuất kinh doanh

Phụ lục 03: Thông tin về tài sản thuê ngoài tại các công ty con

TT	Đơn vị	Vị trí lô đất	Hình thức thuê đất	Diện tích (m2)	Thời hạn thuê	Mục đích sử dụng
	Mỏ Trại Cau	Đất thuê tại xã Tân Lợi	Thuê đất trả tiền hàng năm	217.726	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh
		Đất thuê tại núi Đ (xã Cây Thị)	Thuê đất trả tiền hàng năm	88.015	Đến năm 2050	Sản xuất kinh doanh
		Đất thuê tại núi Đ (xã Cây Thị)	Thuê đất trả tiền hàng năm	3.086	Đang gia hạn	Sản xuất kinh doanh
		Đất thuê tại tầng sâu núi quặng (xã Cây Thị)	Thuê đất trả tiền hàng năm	9.529	Đến năm 2025	Sản xuất kinh doanh
	Mỏ sắt và cán thép Tuyên Quang	Khu dịch vụ và cổng bảo vệ (thôn An Hòa 2, xã An Tường, thành phố Tuyên Quang)	Thuê đất trả tiền hàng năm	1.139	Đến năm 2043	Sản xuất kinh doanh
		Khu văn phòng và khu sản xuất (thôn An Hòa 2, xã An Tường, thành phố Tuyên Quang)	Thuê đất trả tiền hàng năm	45.829	Đến năm 2043	Sản xuất kinh doanh
	Mỏ Quắc Zít Phú Thọ	Đất xây trụ sở (Phố Hạ Sơn, Thị trấn Thanh Sơn, Thanh Sơn, Phú Thọ)	Thuê đất trả tiền hàng năm	2.034	Đang gia hạn	Sản xuất kinh doanh
		Đất khai thác Mỏ (Thục Luyện, Thanh Sơn, Phú Thọ)	Thuê đất trả tiền hàng năm	222.000	Đang gia hạn	Sản xuất kinh doanh
		Đất kho bãi (Thục Luyện, Thanh Sơn, Phú Thọ)	Thuê đất trả tiền hàng năm	22.400	Đang gia hạn	Sản xuất kinh doanh
	Xí nghiệp Vận tải đường sắt	Khu ga 48 đến Ngầm xã cây Thị	Thuê đất trả tiền hàng năm	5.000	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh
	Mỏ Phấn Mễ	Tờ bản đồ địa chính số 10 và 166 Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương (Khu văn phòng và khu khai thác Mỏ)	Thuê đất trả tiền hàng năm	305.860,0	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh
		Tờ bản đồ địa chính số 33 và 169 xã Hà Thượng, huyện Đại Từ (Khu nhà cân và khu khai thác Mỏ)	Thuê đất trả tiền hàng năm	139.980,0	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh
		Tờ bản đồ địa chính số 45, 46, 47, 57, 58 và 59 xã Phục Linh, huyện Đại Từ (Khu khai thác Mỏ)	Thuê đất trả tiền hàng năm	436.257,0	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh
		Tờ bản đồ địa chính số 57, 65, 66, 67, 68, 73, 74 và 75 xã Phục Linh, huyện Đại Từ (Khu bãi thải)	Thuê đất trả tiền hàng năm	751.660,0	Đến năm 2028	Sản xuất kinh doanh

Phụ lục 03: Thông tin về tài sản thuê ngoài tại các công ty con

TT	Đơn vị	Vị trí lô đất	Hình thức thuê đất	Diện tích (m2)	Thời hạn thuê	Mục đích sử dụng
	Mỏ Phấn Mễ	Tờ bản đồ địa chính số 57, 68 và 69 xã Phục Linh, huyện Đại Từ (Mở rộng vành đai nổ mìn, vành đai	Thuê đất trả tiền hàng năm	165.319,0	Đến năm 2028	Sản xuất kinh doanh
		Tờ trích lục bản đồ đại chính thị trấn Giang Tiên (khu bãi thải mỏ than Phấn Mễ)	Thuê đất trả tiền hàng năm	187.200,0	Đang gia hạn	Sản xuất kinh doanh
	Chi nhánh Quảng Ninh	Phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long	Thuê đất trả tiền hàng năm	6.654,3	Đang gia hạn	Sản xuất kinh doanh
12	Công ty TNHH MTV Vinausteel (đổi tên từ Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel)	Lô đất Km 9, Vật Cách, Quán Toan, thành phố Hải Phòng	Thuê đất trả tiền hàng năm	55.767,0	Đang gia hạn	Xây dựng nhà máy cán, kéo các sản phẩm thép